

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN  
MASAN  
MASAN GROUP CORPORATION**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM  
Independence - Freedom - Happiness**

Số: 83./2022  
No. 83./2022

TP. HCM, ngày 18 tháng 3 năm 2022  
Ho Chi Minh City, 18 March 2022

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ  
ORDINARY INFORMATION DISCLOSURE**

**Kính gửi:** Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam / Sở Giao dịch  
Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh / Sở Giao dịch  
Chứng khoán Hà Nội

**To:** *State Securities Commission of Vietnam  
Vietnam Exchange/ Hochiminh Stock Exchange /  
Hanoi Stock Exchange*

1. Tên tổ chức/*Name of organization*: Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan / *Masan Group Corporation*

- Mã chứng khoán/Mã thành viên/ *Stock code/ Broker code*: MSN

- Địa chỉ/*Address*: Lầu 8, Tòa nhà Central Plaza, Số 17 Lê Duẩn, phường Bến Nghé, Quận 1, TP HCM / *8th Floor, Central Plaza, 17 Le Duan, Ben Nghe Ward, District 1, Ho Chi Minh City*

- Điện thoại liên hệ/*Tel.*: 28 6256 3862

Fax: 28 3827 4115

2. Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính được kiểm toán (riêng và hợp nhất) cho năm kết thúc ngày 31/12/2021.

*Contents of disclosure: Audited financial statements (standalone and consolidated basis) for the year ended on 31 December 2021.*

(Đối với trường hợp đính chính hoặc thay thế thông tin đã công bố cần giải trình rõ nguyên nhân đính chính hoặc thay thế)/*In case of correction or replacement of previously disclosed information, explanation is needed*)

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 18/3/2022 tại đường dẫn [https://masangroup.com/msnew/investor-center/?lang\\_ui=vn](https://masangroup.com/msnew/investor-center/?lang_ui=vn).

*This information was disclosed in the folder Corporate Announcements of section Investor Center on the Company's website on 18/3/2022 at [https://masangroup.com/msnew/investor-center/?lang\\_ui=en](https://masangroup.com/msnew/investor-center/?lang_ui=en)*



Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/*We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

**Tài liệu đính kèm/Attached documents:**

Tài liệu liên quan đến nội dung thông tin công bố như nêu tại mục 2/*Documents related to disclosed information at mentioned in paragraph 2.*

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC**  
**ORGANIZATION REPRESENTATIVE**  
Người được ủy quyền công bố thông tin  
*Authorized representative for information disclosure*  
**LUẬT SƯ TRƯỞNG / GENERAL COUNSEL**

  
**TRẦN PHƯƠNG BẮC**





**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan  
và các công ty con**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2021





**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan**  
**Thông tin về Công ty**

**Giấy Chứng nhận Đăng ký  
Doanh nghiệp số**

0303576603

ngày 18 tháng 11 năm 2004

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là vào ngày 17 tháng 6 năm 2021. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

**Hội đồng Quản trị**

Dr Nguyễn Đăng Quang  
Bà Nguyễn Hoàng Yến  
Ông Nguyễn Thiệu Nam  
Ông Woncheol Park  
Ông Nguyễn Đoàn Hùng  
Ông David Tan Wei Ming  
Bà Nguyễn Thị Thu Hà

Chủ tịch  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên  
(từ ngày 1 tháng 4 năm 2021)

**Ban Tổng Giám đốc**

Ông Danny Le  
Ông Nguyễn Thiệu Nam  
Ông Michael Hung Nguyen

Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc

**Đại diện theo pháp luật**

Dr Nguyễn Đăng Quang  
Ông Danny Le

Chủ tịch  
Tổng Giám đốc

**Trụ sở đăng ký**

Phòng 802, Tầng 8, Tòa nhà Central Plaza  
17 Lê Duẩn  
Phường Bến Nghé, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh  
Việt Nam

**Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam

## CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty và các công ty con (sau đây được gọi chung là “Tập đoàn”) cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Khi lập báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và sau đó áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không, và các khác biệt trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất nếu có; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất theo giả định hoạt động liên tục trừ khi giả định Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh không còn phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm bảo đảm các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm, và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng có trách nhiệm quản lý tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp nhằm ngăn ngừa và phát hiện những gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng họ đã tuân thủ những yêu cầu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

## PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Tập đoàn tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021, các báo cáo tài chính hợp nhất này được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Danh Le  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Ngày 8 tháng 3 năm 2022



KPMG Limited Branch  
10<sup>th</sup> Floor, Sun Wah Tower  
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward  
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam  
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

### **Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (“Công ty”) và các công ty con (sau đây được gọi chung là “Tập đoàn”), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 8 tháng 3 năm 2022, được trình bày từ trang 5 đến trang 97.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



## Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam

Báo cáo Kiểm toán số: 21-01-00241-22-4



Nelson Rodriguez Casihan  
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số 2225-2018-007-1  
Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Thùy Ninh  
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số 4623-2018-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 8 tháng 3 năm 2022





**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021**

**Mẫu B 01 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2021 Triệu VND</b>	<b>1/1/2021 Triệu VND</b>
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>Tài sản ngắn hạn</b> (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	<b>100</b>		<b>43.630.176</b>	<b>29.760.685</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>7</b>	<b>22.304.822</b>	<b>7.721.442</b>
Tiền	111		6.885.412	1.930.142
Các khoản tương đương tiền	112		15.419.410	5.791.300
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>332.753</b>	<b>447.250</b>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	8(a)	332.753	447.250
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>9</b>	<b>6.634.409</b>	<b>7.051.442</b>
Phải thu của khách hàng	131		2.480.224	2.061.915
Trả trước cho người bán	132		851.052	606.656
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		2.452.812	1.140.000
Phải thu ngắn hạn khác	136		883.690	3.350.727
Dự phòng phải thu khó đòi	137		(33.369)	(107.856)
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>10</b>	<b>12.813.391</b>	<b>12.497.917</b>
Hàng tồn kho	141		12.947.923	12.730.397
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(134.532)	(232.480)
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.544.801</b>	<b>2.042.634</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		256.766	303.201
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.233.915	1.663.346
Thuế phải thu Nhà nước	153	18(a)	54.120	76.087

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2021 Triệu VND</b>	<b>1/1/2021 Triệu VND</b>
<b>Tài sản dài hạn</b> (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	<b>200</b>		<b>82.463.295</b>	<b>85.975.877</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>	<b>9</b>	<b>1.878.478</b>	<b>1.592.008</b>
Phải thu về cho vay dài hạn	215		81.150	-
Phải thu dài hạn khác	216		1.797.328	1.592.008
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>42.653.939</b>	<b>49.582.187</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	11	31.151.629	34.321.764
<i>Nguyên giá</i>	222		48.474.105	50.777.648
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(17.322.476)	(16.455.884)
Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	224		209.550	22.278
<i>Nguyên giá</i>	225		308.899	90.061
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		(99.349)	(67.783)
Tài sản cố định vô hình	227	12	11.292.760	15.238.145
<i>Nguyên giá</i>	228		14.362.471	19.594.216
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(3.069.711)	(4.356.071)
<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>13</b>	<b>810.057</b>	<b>14.518</b>
<i>Nguyên giá</i>	231		1.174.802	18.628
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		(364.745)	(4.110)
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>2.021.827</b>	<b>2.274.759</b>
Xây dựng cơ bản dở dang	242	14	2.021.827	2.274.759
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>24.538.803</b>	<b>20.353.099</b>
Đầu tư vào các công ty liên kết	252	8(b)	24.538.803	20.320.738
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		-	30.589
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		-	(5.628)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	7.400
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>10.560.191</b>	<b>12.159.306</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	15	6.593.682	6.533.670
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	16	609.690	1.794.136
Lợi thế thương mại	269	17	3.356.819	3.831.500
<b>TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>126.093.471</b>	<b>115.736.562</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2021 Triệu VND</b>	<b>1/1/2021 Triệu VND</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>83.756.819</b>	<b>90.706.283</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>34.547.836</b>	<b>38.874.663</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311		7.970.287	6.832.649
Người mua trả tiền trước	312		168.183	1.074.932
Thuế phải nộp Nhà nước	313	18(b)	801.899	941.302
Phải trả người lao động	314		222.205	239.074
Chi phí phải trả	315	19	4.996.691	4.705.417
Doanh thu chưa thực hiện	318		14.532	20.706
Phải trả ngắn hạn khác	319	20	1.513.366	2.472.126
Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21(a)	18.805.727	22.545.046
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		19.101	6.517
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		35.845	36.894
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>49.208.983</b>	<b>51.831.620</b>
Phải trả người bán dài hạn	331		25.014	27.668
Phải trả dài hạn khác	337	20	227.575	180.397
Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21(b)	39.371.918	39.466.043
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	16	3.215.395	4.651.174
Dự phòng phải trả dài hạn	342	22	6.369.081	7.506.338

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01 – DN/HN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 Triệu VND	1/1/2021 Triệu VND
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>42.336.652</b>	<b>25.030.279</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>23</b>	<b>42.336.652</b>	<b>25.030.279</b>
Vốn cổ phần	411	24	11.805.347	11.746.832
Thặng dư vốn cổ phần	412	24	11.084.247	11.084.297
Vốn khác của chủ sở hữu	414		(8.388.147)	(8.563.690)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(339.255)	(226.972)
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		(147.087)	(284.952)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		18.795.877	2.182.124
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		762.441	27.383.610
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay/ (lỗ sau thuế năm trước)	421b		18.033.436	(25.201.486)
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		9.525.670	9.092.640
<b>TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>126.093.471</b>	<b>115.736.562</b>

Ngày 8 tháng 3 năm 2022

Người lập:



Nguyễn Huy Hùng  
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Đỗ Thị Quỳnh Trang  
Giám đốc Tài chính



Danny Le  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**

**Mẫu B 02 – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>2021 Triệu VND</b>	<b>2020 Triệu VND</b>
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>27</b>	<b>89.791.619</b>	<b>78.868.319</b>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>02</b>	<b>27</b>	<b>1.162.852</b>	<b>1.650.511</b>
<b>Doanh thu thuần (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>	<b>27</b>	<b>88.628.767</b>	<b>77.217.808</b>
<b>Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp</b>	<b>11</b>	<b>28</b>	<b>66.493.966</b>	<b>59.329.111</b>
<b>Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>22.134.801</b>	<b>17.888.697</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	6.799.578	1.430.663
Chi phí tài chính	22	30	5.706.531	4.556.671
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		4.669.426	3.770.283
Phần lãi trong các công ty liên kết	24	8(b)	3.896.641	2.640.068
Chi phí bán hàng	25	31	11.786.338	13.166.087
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	4.064.969	3.040.896
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}</b>	<b>30</b>		<b>11.273.182</b>	<b>1.195.774</b>
Thu nhập khác	31	33	501.150	1.613.262
Chi phí khác	32	34	285.548	484.197
<b>Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>215.602</b>	<b>1.129.065</b>
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>11.488.784</b>	<b>2.324.839</b>
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>51</b>	<b>35</b>	<b>1.499.249</b>	<b>1.086.193</b>
<b>Lợi ích thuế TNDN hoãn lại</b>	<b>52</b>	<b>35</b>	<b>(111.846)</b>	<b>(156.367)</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (mang sang trang sau)</b>	<b>60</b>		<b>10.101.381</b>	<b>1.395.013</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

Mẫu B 02 – DN/HN  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)</b> (mang sang từ trang trước)	<b>60</b>		<b>10.101.381</b>	<b>1.395.013</b>
<b>Phân bổ:</b>				
Cổ đông của Công ty	61		8.562.882	1.233.982
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	62		1.538.499	161.031
<b>Lãi trên cổ phiếu</b>				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	70	37	7.269	1.054

Ngày 8 tháng 3 năm 2022

Người lập:



Nguyễn Huy Hùng  
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Đỗ Thị Quỳnh Trang  
Giám đốc Tài chính



Danny Le  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(Phương pháp gián tiếp)**

Mẫu B 03 – DN/HN  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã Thuyết số minh	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>11.488.784</b>	<b>2.324.839</b>
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>			
Khấu hao và phân bổ	02	4.631.679	4.583.989
Lợi thế thương mại âm phát sinh từ mua lại công ty con	02	-	(1.341.663)
Các khoản dự phòng	03	21.659	252.266
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(24.706)	10.910
Lãi từ các hoạt động đầu tư	05	(10.025.168)	(3.235.762)
Chi phí lãi vay và chi phí tài chính khác	06	5.093.022	4.008.435
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>11.185.270</b>	<b>6.603.014</b>
Biến động các khoản phải thu và tài sản khác	09	(800.894)	175.576
Biến động hàng tồn kho	10	(2.232.630)	(1.116.607)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	(655.218)	12.219
Biến động chi phí trả trước	12	373.150	449.482
Biến động chứng khoán kinh doanh	13	-	472.134
		<b>7.869.678</b>	<b>6.595.818</b>
Tiền lãi vay đã trả	14	(5.068.896)	(4.213.385)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.652.600)	(1.029.120)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(4.269)	(2.014)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>1.143.913</b>	<b>1.351.299</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(2.805.427)	(3.678.162)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22	19.279	56.309
Tiền chi cho vay và tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	23	(9.264.755)	(13.414.750)
Tiền thu từ cho vay và tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	24	9.235.690	11.438.600
Tiền chi cho các khoản đầu tư	25	(5.260.675)	(27.213.440)
Hợp nhất kinh doanh, đã trừ số dư tiền của các công ty con được mua	25	5	5.153
Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư	26	13.682.023	-
Tiền thu lãi tiền gửi, lãi trái phiếu, lãi cho vay, cổ tức và thu nhập khác	27	734.931	661.442
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>6.346.219</b>	<b>(33.757.290)</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

**Mẫu B 03 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã Thuyết số minh</b>	<b>2021 Triệu VND</b>	<b>2020 Triệu VND</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
Tiền thu được từ phát hành cổ phiếu cho cổ đông của Công ty và cổ đông không kiểm soát của các công ty con	31	17.363.923	2.386.092
Tiền chi mua lại cổ phiếu đã phát hành của công ty con	32	(9.777.448)	-
Tiền thu từ đi vay và phát hành trái phiếu	33	60.085.748	87.379.259
Tiền chi trả nợ gốc vay và trái phiếu	34	(57.114.898)	(55.031.426)
Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35	(19.537)	(894)
Tiền chi trả cổ tức cho cổ đông của Công ty và cổ đông không kiểm soát của các công ty con	36	(3.442.095)	(1.402.069)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>7.095.693</b>	<b>33.330.962</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>	<b>14.585.825</b>	<b>924.971</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>7.721.442</b>	<b>6.800.528</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái</b>	<b>61</b>	<b>(2.445)</b>	<b>(4.057)</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)</b>	<b>70</b>	<b>22.304.822</b>	<b>7.721.442</b>

Ngày 8 tháng 3 năm 2022

Người lập:



Nguyễn Huy Hùng  
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Đỗ Thị Quỳnh Trang  
Giám đốc Tài chính



Danny Le  
Tổng Giám đốc

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

**1. Đơn vị báo cáo**

**(a) Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Công ty và các công ty con (sau đây được gọi chung là “Tập đoàn”) và lợi ích của Tập đoàn trong các công ty liên kết.

**(b) Các hoạt động chính**

Hoạt động chính của Công ty là tư vấn quản lý đầu tư.

Các hoạt động chính của các công ty con và các công ty liên kết như sau:

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

STT	Tên công ty	Thuyết minh	Hoạt động chính	Trụ sở	Tỷ lệ lợi ích	
					31/12/2021	1/1/2021
<b>Công ty con sở hữu trực tiếp</b>						
1	Công ty Cổ phần Tầm nhìn Masan (trước đây là Công ty TNHH Tầm nhìn Masan) (“MH”)		Tư vấn quản lý đầu tư	Phòng 802, Tầng 8, Tòa nhà Central Plaza, 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	99,9%	99,9%
2	Công ty Cổ phần Masan MEATLife (“MML”)		Tư vấn quản lý đầu tư, kinh doanh thức ăn chăn nuôi	Tầng 10, Tòa nhà Central Plaza, 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	87,8%	87,9%
3	Công ty TNHH The SHERPA (“SHERPA”)		Tư vấn quản lý đầu tư	Tầng 10, Tòa nhà Central Plaza, 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	99,9%	99,9%
<b>Công ty con sở hữu gián tiếp</b>						
1	Công ty Cổ phần The CrownX (“CrownX”)		Tư vấn quản lý đầu tư	Phòng 802, Tầng 8, Tòa nhà Central Plaza, 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	81,7%	84,8%
2	Công ty TNHH MasanConsumerHoldings (“MCH”)		Tư vấn quản lý đầu tư	Phòng 802, Tầng 8, Tòa nhà Central Plaza, 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	70,0%	72,7%
3	Công ty TNHH Masan Brewery (“MB”)	(i)	Tư vấn quản lý đầu tư	Phòng 802, Tầng 8, Tòa nhà Central Plaza, 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	46,7%	48,5%
4	Công ty TNHH Masan Master Brewer (“MMBr”)	(i)	Kinh doanh bia và nước giải khát	Tầng 10, Tòa nhà Central Plaza, 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	46,7%	48,5%
5	Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery PY (“MBPY”)	(i)	Sản xuất bia và nước giải khát	Khu Công nghiệp Hòa Hiệp, Xã Hòa Hiệp Bắc, Huyện Đông Hòa, Tỉnh Phú Yên, Việt Nam	46,7%	48,5%

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

STT	Tên công ty	Thuyết minh	Hoạt động chính	Trụ sở	Tỷ lệ lợi ích	
					31/12/2021	1/1/2021
<i>Công ty con sở hữu gián tiếp</i>						
6	Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery HG (“MBHG”)	(i)	Sản xuất bia và nước giải khát	Khu Công nghiệp Sông Hậu, Xã Đông Phú, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam	46,7%	48,5%
7	Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery Distribution (“MBD”)	(i)	Kinh doanh bia và nước giải khát	Tầng 10, Tòa nhà Central Plaza, 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	46,7%	48,5%
8	Công ty TNHH Masan Brewery MB (“MBMB”)	(i)	Sản xuất bia và nước giải khát	Khu B, Khu Công nghiệp Nam Cẩm, Khu Kinh tế Đông Nam Nghệ An, Xã Nghi Long, Huyện Nghi Lộc, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam	46,7%	48,5%
9	Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan (“MSC”)	(i)	Kinh doanh và phân phối	Tầng 12, Tòa nhà MPLaza Saigon, 39 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	65,6%	68,9%
10	Masan Consumer (Thailand) Limited (“MTH”)	(i)	Kinh doanh và phân phối	Tầng 4, Số 83, Đường Amnuay Songkhram, Tiểu khu Tanon Nakornchaisri, Quận Dusit, Bangkok, Thái Lan	65,6%	68,9%
11	Công ty TNHH Thực phẩm Masan (“MSF”)	(i)	Kinh doanh và phân phối	Tầng 12, Tòa nhà MPLaza Saigon, 39 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	65,6%	68,9%
12	Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Masan (“MSI”)	(i)	Sản xuất gia vị, thực phẩm tiện lợi và bao bì	Lô 6, Khu Công nghiệp Tân Đông Hiệp A, Phường Tân Đông Hiệp, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	65,6%	68,9%
13	Công ty TNHH Một Thành viên Công nghệ Thực phẩm Việt Tiến (“VTF”)	(i)	Sản xuất gia vị	Lô III-10-Nhóm Công nghiệp III, Khu Công nghiệp Tân Bình, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	65,6%	68,9%

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

STT	Tên công ty	Thuyết minh	Hoạt động chính	Trụ sở	Tỷ lệ lợi ích	
					31/12/2021	1/1/2021
<i>Công ty con sở hữu gián tiếp</i>						
14	Công ty TNHH Một Thành viên Masan HD (“MHD”)	(i)	Sản xuất thực phẩm tiện lợi	Lô 22, Khu Công nghiệp Đại An, Phường Tứ Minh, Thành phố Hải Dương, Việt Nam	65,6%	68,9%
15	Công ty Cổ phần Masan PQ (“MPQ”)	(i)	Sản xuất gia vị	Khu 1, Thôn Suối Đa, Xã Dương Tô, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam	65,6%	68,9%
16	Công ty TNHH Một Thành viên Nam Ngư Phú Quốc (“NPQ”)	(i)	Sản xuất gia vị	Khu 1, Thôn Suối Đa, Xã Dương Tô, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam	65,6%	68,9%
17	Công ty TNHH Masan HN (“HNF”)	(i)	Sản xuất thực phẩm tiện lợi	Lô CN-08 và CN-14, Khu Công nghiệp Đồng Văn IV, Xã Đại Cường, Huyện Kim Bảng, Tỉnh Hà Nam, Việt Nam	65,6%	68,9%
18	Công ty TNHH Masan Long An (“MLA”)	(i)	Sản xuất gia vị, thực phẩm tiện lợi và bao bì	Áp 2, Xã Thạnh Hòa, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An, Việt Nam	65,6%	68,9%
19	Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa (“VCF”)	(i)	Sản xuất và kinh doanh đồ uống	Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	64,9%	68,0%
20	Công ty Cổ phần Café De Nam (“CDN”)	(i)	Sản xuất và kinh doanh đồ uống	Lô C I.III-3+5+7, Khu Công nghiệp Long Thành, Xã Tâm An, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	63,4%	57,8%



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

STT	Tên công ty	Thuyết minh	Hoạt động chính	Trụ sở	Tỷ lệ lợi ích	
					31/12/2021	1/1/2021
<b>Công ty con sở hữu gián tiếp</b>						
21	Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hào (“VHC”)	(i)	Sản xuất và kinh doanh đồ uống và bao bì	Thôn Vĩnh Sơn, Xã Vĩnh Hào, Huyện Tuy Phong, Tỉnh Bình Thuận, Việt Nam	59,2%	62,1%
22	Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Sản xuất Krôngpha (“KRP”)	(i)	Sản xuất đồ uống	Km số 37, Quốc lộ 27, Thị trấn Tân Sơn, Huyện Ninh Sơn, Tỉnh Ninh Thuận, Việt Nam	59,2%	62,1%
23	Công ty TNHH Một Thành viên Masan Beverage (“MSB”)	(i)	Kinh doanh và phân phối đồ uống	Tầng 12, Tòa nhà MPlaza Saigon, 39 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	65,6%	68,9%
24	Công ty TNHH Một Thành viên Masan MB (“MMB”)	(i)	Sản xuất gia vị, thực phẩm tiện lợi và bao bì	Khu B, Khu Công nghiệp Nam Cẩm, Khu Kinh tế Đông Nam Nghệ An, Xã Nghi Long, Huyện Nghi Lộc, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam	65,6%	68,9%
25	Công ty TNHH Một Thành viên Masan HG (“MHG”)	(i)	Sản xuất thực phẩm tiện lợi và bao bì	Khu Công nghiệp Sông Hậu, Xã Đồng Phú, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam	65,6%	68,9%
26	Công ty Cổ phần Masan Jinju (“MSJ”)	(i)	Sản xuất và kinh doanh thực phẩm tiện lợi	Nhà xưởng F5, Lô 6, Khu Công nghiệp Tân Đông Hiệp A, Phường Tân Đông Hiệp, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	49,2%	51,6%

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

STT	Tên công ty	Thuyết minh	Hoạt động chính	Trụ sở	Tỷ lệ lợi ích	
					31/12/2021	1/1/2021
<b>Công ty con sở hữu gián tiếp</b>						
27	Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh (“QNW”)	(i)	Sản xuất và kinh doanh đồ uống	Nhóm 3A, Khu 4, Suối Mơ, Phường Bãi Cháy, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam	43,2%	45,3%
28	Công ty TNHH Masan HPC (“HPC”)	(i)	Kinh doanh và phân phối	Tầng 12, Tòa nhà MPlaza Saigon, 39 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	65,6%	68,9%
29	Công ty Cổ phần Bột giặt Net (“NET”)	(i)	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm gia dụng	Đường D4, Khu Công nghiệp Lộc An – Bình Sơn, Xã Bình Sơn, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	34,3%	36,0%
30	Công ty TNHH Masan Innovation (“INV”)	(i)	Kinh doanh và phân phối	Tầng 12, Tòa nhà MPlaza Saigon, 39 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	65,6%	68,9%
31	Công ty TNHH Hi-Fresh (“HIF”)	(i)	Kinh doanh và phân phối	Tầng 8, Tòa nhà MPlaza Saigon, 39 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	65,6%	68,9%
32	Công ty TNHH Giặt là Chuyên nghiệp Joins Pro (“JPR”)	(i)/ (a)	Cung cấp dịch vụ giặt là	Tầng 8, Tòa nhà MPlaza Saigon, 39 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	65,6%	-

- (a) Công ty TNHH Giặt là Chuyên nghiệp Joins Pro (“JPR”) được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0317020365 ngày 9 tháng 11 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này, JPR chưa bắt đầu hoạt động.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

STT	Tên công ty	Thuyết minh	Hoạt động chính	Trụ sở	Tỷ lệ lợi ích	
					31/12/2021	1/1/2021
<b>Công ty con sở hữu gián tiếp</b>						
33	Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại và Dịch vụ VCM (“WCM”)		Tư vấn quản lý đầu tư	Tầng 6, International Center, 17 Ngô Quyền, Phường Trảng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam	68,6%	80,1%
34	Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Wincommerce (trước đây là Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Vincommerce) (“WinCommerce”)	(ii)	Bán lẻ tiêu dùng	Tầng 5, Tòa nhà MPlaza Saigon, 39 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	68,6%	80,1%
35	Công ty TNHH Đầu tư Phát triển và Sản xuất Nông nghiệp WinEco (trước đây là Công ty TNHH Sản xuất và Phát triển Đầu tư Nông nghiệp VinEco) (“WinEco”)	(ii)	Nông nghiệp	7 Tầng Lãng 1, Khu đô thị Vinhomes Riverside, Phường Việt Hưng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	68,6%	80,1%
36	Công ty TNHH Nông nghiệp WinEco - Đồng Nai (trước đây là Công ty TNHH Nông nghiệp Đồng Nai - VinEco) (“WinEco Đồng Nai”)	(ii)	Nông nghiệp	Km 13, Quốc lộ 51, Ấp Long Khánh, Xã Tam Phước, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	53,2%	62,1%

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

STT	Tên công ty	Thuyết minh	Hoạt động chính	Trụ sở	Tỷ lệ lợi ích	
					31/12/2021	1/1/2021
<b>Công ty con sở hữu gián tiếp</b>						
37	Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất và Phát triển Nông nghiệp WinEco - Tam Đảo (trước đây là Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất và Phát triển Nông nghiệp VinEco - Tam Đảo) (“WinEco Tam Đảo”)	(ii)	Nông nghiệp	Thôn Cơ Quan, Thị trấn Gia Khánh, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam	61,1%	71,3%
38	Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials (“MHT”)	(v)	Tư vấn quản lý đầu tư	Phòng 802, Tầng 8, Tòa nhà Central Plaza, 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	86,4%	86,4%
39	Công ty TNHH Một Thành viên Tài nguyên Masan Thái Nguyên (“MRTN”)	(iii)	Tư vấn quản lý đầu tư	Phòng 802, Tầng 8, Tòa nhà Central Plaza, 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	86,4%	86,4%
40	Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại và Đầu tư Thái Nguyên (“TNTT”)	(iii)	Tư vấn quản lý đầu tư	Tầng 8, Tòa nhà Central Plaza, 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	86,4%	86,4%
41	Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo (“NPM”)	(iii)	Khai thác và chế biến khoáng sản	Xã Hà Thượng, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam	86,4%	86,4%



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

STT	Tên công ty	Thuyết minh	Hoạt động chính	Trụ sở	Tỷ lệ lợi ích	
					31/12/2021	1/1/2021
<i>Công ty con sở hữu gián tiếp</i>						
42	Công ty TNHH Vonfram Masan (“MTC”)	(iii)	Chế biến sâu kim loại màu và kim loại quý (Vonfram)	Thôn 11, Xã Hà Thượng, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam	86,4%	86,4%
43	H.C. Starck Holding GmbH (Germany) (“HCS”)	(iii)	Tư vấn quản lý đầu tư	Im Schleeke 78-91, 38642, Goslar, Đức	86,4%	86,4%
44	ChemiLytics Beteiligungs GmbH	(iii)	Tư vấn quản lý đầu tư	Im Schleeke 78-91, 38642, Goslar, Đức	86,4%	86,4%
45	H.C. Starck GmbH	(iii)	Tư vấn quản lý đầu tư	Im Schleeke 78-91, 38642, Goslar, Đức	86,4%	86,4%
46	Chemische Fabriken Oker und Braunschweig AG	(iii)	Sản xuất hóa chất dùng trong sản xuất giấy và phụ gia cho ngành vật liệu hấp thụ	Im Schleeke 78-91, 38642 Goslar, Đức	86,4%	86,4%
47	H.C. Starck Infrastructure GmbH & Co. KG	(iii)	Chế biến sâu kim loại màu và kim loại quý (Vonfram)	Landsberger Str. 98, 80339 Munich, Đức	86,4%	86,4%
48	ChemiLytics GmbH & Co. KG	(iii)	Phân tích hóa học và dữ liệu đo lường vật lý	Im Schleeke 78-91, 38642 Goslar, Đức	86,4%	86,4%

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

STT	Tên công ty	Thuyết minh	Hoạt động chính	Trụ sở	Tỷ lệ lợi ích	
					31/12/2021	1/1/2021
<i>Công ty con sở hữu gián tiếp</i>						
49	H.C. Starck Tungsten GmbH	(iii)	Chế biến sâu kim loại màu và kim loại quý (Vonfram)	Landsberger Str. 98, 80339 Munich, Đức	86,4%	86,4%
50	H.C. Starck Nonferrous Metals Trading (Shanghai) Co. Ltd.	(iii)	Kinh doanh và phân phối vonfram	Phòng 301, Đường 69 Yonghong, Quận Minhang, Thành phố Thượng Hải, Trung Quốc	86,4%	86,4%
51	H.C. Starck Canada Inc.	(iii)	Chế biến sâu kim loại màu và kim loại quý (Vonfram)	933 Vidal Street South, P.O. Box 3098, Samia, Ontario, N7T 8H8, Canada	86,4%	86,4%
52	H.C. Starck Tungsten GK	(iii)	Kinh doanh và phân phối vonfram	2-20, Kaigan 1-chome, Minato-ku, Tokyo, Nhật Bản	86,4%	86,4%
53	H.C. Starck Tungsten LLC	(iii)	Kinh doanh và phân phối vonfram	45 Industrial Place, Newton, MA 02461-1951, Mỹ	86,4%	86,4%
54	H.C. Starck Jiangwu Tungsten Specialities (Ganzhou) Co. Ltd.	(iii)	Chế biến sâu kim loại màu và kim loại quý hiếm (Vonfram)	Khu Công nghiệp Thủy Tây, Quận Chương Công, Thành phố Cám Châu, Tỉnh Giang Tây, Trung Quốc	51,8%	51,8%
55	Công ty TNHH Mapleleaf (“MPL”)	(v)	Tư vấn quản lý đầu tư	Phòng 802, Tầng 8, Tòa nhà Central Plaza, 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	99,9%	99,9%

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

STT	Tên công ty	Thuyết minh	Hoạt động chính	Trụ sở	Tỷ lệ lợi ích	
					31/12/2021	1/1/2021
<b>Công ty con sở hữu gián tiếp</b>						
56	Công ty Cổ phần Masan Blue (“MBL”)	(v)	Kinh doanh và phân phối	Tầng 8, Tòa nhà Central Plaza, 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	99,8%	99,8%
57	Công ty Cổ phần Blue Tek Việt Nam (“Blue Tek”)	(v)	Xuất bản phần mềm	Tầng 8, Tòa nhà Central Plaza, 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	50,9%	50,9%
58	Công ty Cổ phần MNS Feed (trước đây là Công ty TNHH MNS Feed) (“MNS Feed”)	Thuyết minh 6	Tư vấn quản lý đầu tư	Lô A4, Đường số 4, Khu Công nghiệp Sông Mây, Huyện Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	-	87,9%
59	Công ty TNHH MNS Feed Tiền Giang (“MNS Feed Tiền Giang”)	Thuyết minh 6	Thức ăn chăn nuôi	Lô 22-23B, Khu Công nghiệp Long Giang, Xã Tân Lập 1, Huyện Tân Phước, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam	-	87,9%
60	Công ty TNHH MNS Feed Nghệ An (“MNS Feed Nghệ An”)	Thuyết minh 6	Thức ăn chăn nuôi	Khu C, Khu Công nghiệp Nam Cẩm, Khu Kinh tế Đông Nam Nghệ An, Xã Nghi Xá, Huyện Nghi Lộc, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam	-	87,9%
61	Công ty TNHH MNS Feed Hậu Giang (“MNS Feed Hậu Giang”)	Thuyết minh 6	Thức ăn chăn nuôi	Đường số 4, Khu Công nghiệp Tân Phú Thạnh – Giai đoạn 1, Xã Tân Phú Thạnh, Huyện Châu Thành A, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam	-	87,9%
62	Công ty TNHH MNS Feed Thái Nguyên (“MNS Feed Thái Nguyên”)	Thuyết minh 6	Thức ăn chăn nuôi	Lô B5-B6, Khu Công nghiệp Trung Thành, Huyện Trung Thành, Thị xã Phổ Yên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam	-	87,9%

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

STT	Tên công ty	Thuyết minh	Hoạt động chính	Trụ sở	Tỷ lệ lợi ích	
					31/12/2021	1/1/2021
<i>Công ty con sở hữu gián tiếp</i>						
63	Công ty TNHH MNS Feed Vĩnh Long ("MNS Feed Vĩnh Long")	Thuyết minh 6	Thức ăn chăn nuôi	Khu 4, Tuyến Công nghiệp Cổ Chiên, Huyện Long Hồ, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam	-	87,9%
64	Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế ("ANCO")	Thuyết minh 6	Thức ăn chăn nuôi	Lô A4, Đường số 4, Khu Công nghiệp Sông Mây, Huyện Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	-	87,8%
65	Công ty TNHH Một Thành viên Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế Bình Định ("ANCO Bình Định")	Thuyết minh 6	Thức ăn chăn nuôi	Lô B4.06, Khu Công nghiệp Nhơn Hội (Khu A), Huyện Nhơn Hội, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam	-	87,8%
66	Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc ("Proconco")	Thuyết minh 6	Thức ăn chăn nuôi	Khu Công nghiệp Biên Hòa I, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	-	66,0%
67	Công ty TNHH Một Thành viên Proconco Cần Thơ ("Proconco Cần Thơ")	Thuyết minh 6	Thức ăn chăn nuôi	Lô 13 và Lô 14, Khu Công nghiệp Trà Nóc 1, Xã Trà Nóc, Huyện Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam	-	66,0%
68	Công ty TNHH Một Thành viên Con Cò Bình Định ("Proconco Bình Định")	Thuyết minh 6	Thức ăn chăn nuôi	Lô A-2-5 và Lô A-2-6, Khu Công nghiệp Nhơn Hòa, Xã Nhơn Hòa, Thị xã An Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam	-	66,0%
69	Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Proconco Hưng Yên ("Proconco Hưng Yên")	Thuyết minh 6	Thức ăn chăn nuôi	Thôn Yên Phú, Xã Giai Phạm, Huyện Yên Mỹ, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam	-	66,0%



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

STT	Tên công ty	Thuyết minh	Hoạt động chính	Trụ sở	Tỷ lệ lợi ích	
					31/12/2021	1/1/2021
<i>Công ty con sở hữu gián tiếp</i>						
70	Công ty TNHH MNS Meat (“MNS Meat”)	(iv)	Tư vấn quản lý đầu tư	Lô A4, Đường số 4, Khu Công nghiệp Sông Mây, Huyện Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	87,9%	87,9%
71	Công ty TNHH MNS Farm (“MNS Farm”)	(iv)	Tư vấn quản lý đầu tư	Tầng 10, Tòa nhà Central Plaza, 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	87,9%	87,9%
72	Công ty TNHH MML Farm Nghe An (trước đây là Công ty TNHH MNS Farm Nghệ An) (“MNF Nghệ An”)	(iv)	Chăn nuôi và kinh doanh gia súc	Xóm Côn Sơn, Xã Hạ Sơn, Huyện Quỳnh Hợp, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam	87,9%	87,9%
73	Công ty TNHH MNS Meat Processing (“MNS Meat Processing”)	(iv)	Tư vấn quản lý đầu tư	Tầng 10, Tòa nhà Central Plaza, 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	87,9%	87,9%
74	Công ty TNHH MEATDeli HN (trước đây là TNHH MNS Meat Hà Nam) (“MEATDeli HN”)	(iv)	Chế biến thịt gia súc	Lô CN-02, Khu Công nghiệp Đồng Văn IV, Thôn Đại Cường, Huyện Kim Bảng, Tỉnh Hà Nam, Việt Nam	87,9%	87,9%
75	Công ty TNHH MEATDeli Sài Gòn (“MEATDeli Sài Gòn”)	(iv)	Chế biến thịt gia súc	Lô 2 Đường 15, Lô 3-5-7 Đường 17, Lô 2 Đường 17, Lô 9 Đường 19, Khu Công nghiệp Tân Đức, Xã Hựu Thạnh, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An, Việt Nam	87,9%	87,9%

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

STT	Tên công ty	Thuyết minh	Hoạt động chính	Trụ sở	Tỷ lệ lợi ích	
					31/12/2021	1/1/2021
<i>Công ty con sở hữu gián tiếp</i>						
76	Công ty Cổ phần 3F Việt (“3F Việt”)	(iv)	Chăn nuôi và kinh doanh gia cầm	68 Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	44,8%	44,8%
77	Công ty TNHH Thực phẩm 3F Việt (“3F Viet Food”)	(iv)	Chế biến thịt gia cầm	Áp Kiến An, Xã An Lập, Huyện Dầu Tiếng, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	44,8%	44,8%
78	Công ty Cổ phần Mobicast (“MOB”)	(ix)/ Thuyết minh 5	Dịch vụ viễn thông	Tầng 4, V1 Home City, 177 Trung Kính, Phường Yên Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội	70,0%	-
79	Công ty Cổ phần Đầu tư Draco (“DRC”)	(ix)/ (b)	Tư vấn quản lý đầu tư	Tầng 8, Tòa nhà Central Plaza, 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	99,9%	-
80	Công ty Cổ phần Đầu tư Fornax (“FOR”)	(ix)/ (b)	Tư vấn quản lý đầu tư	Tầng 8, Tòa nhà Central Plaza, 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	99,9%	-
81	Công ty Cổ phần Surpa (“Surpa”)	(ix)/ (b)	Tư vấn quản lý đầu tư	Tầng 8, Tòa nhà Central Plaza, 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	99,9%	-

(b) Công ty Cổ phần Đầu tư Draco (“DRC”), Công ty Cổ phần Đầu tư Fornax (“FOR”) và Công ty Cổ phần Surpa (“Surpa”) được thành lập theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0317104738 ngày 31 tháng 12 năm 2021, số 0317104713 ngày 31 tháng 12 năm 2021 và số 0317101342 ngày 30 tháng 12 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

STT	Tên công ty	Thuyết minh	Hoạt động chính	Trụ sở	Tỷ lệ lợi ích 31/12/2021 1/1/2021	
<b>Công ty liên kết sở hữu trực tiếp</b>						
1	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam (“Techcombank”)		Ngân hàng	Tòa nhà Techcombank, 191 Bà Triệu, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Thuyết minh 8(b)	
<b>Công ty liên kết sở hữu gián tiếp</b>						
1	Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex (“Cholimex”)	(vi)	Sản xuất và kinh doanh gia vị	Lô C40 – 43/I, Đường số 7, Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	32,8%	32,8%
2	Công ty Cổ phần Bao bì Thuận Phát (“Thuận Phát”)	Thuyết minh 6	Sản xuất bao bì	Phường Tân Biên, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	-	25,0%
3	Công ty Cổ phần Chế biến Súc sản Long Bình (“Abattoir”)	Thuyết minh 6	Chế biến súc sản	Phường Long Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	-	25,0%
4	Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản (“Vissan”)	(vii)/ (d)	Sản xuất thực phẩm và bán lẻ	420 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	24,9%	24,9%
5	Jiangwu H.C. Starck Tungsten Products Co., Ltd.	(viii)	Chế biến sâu kim loại màu và kim loại quý (Vonfram)	Khu Công nghiệp Thủy Tây, Quận Chương Cống, Thành phố Cám Châu, Tỉnh Giang Tây, Trung Quốc	30,0%	30,0%
6	Công ty Cổ phần Phúc Long Heritage (“Phúc Long Heritage”)	(x)/ (c)	Thực phẩm và đồ uống	42/24 - 42/26 Đường số 643, Tà Quang Bửu, Phường 4, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	20,0%	-

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(c) Vào ngày 29 tháng 5 năm 2021, SHERPA, một công ty con sở hữu trực tiếp của Công ty đã mua 20,0% vốn cổ phần tại Công ty Cổ phần Phúc Long Heritage (“Phúc Long Heritage”) với tổng giá trị 345.600 triệu VND, không bao gồm chi phí mua. Trong tháng 12 năm 2021, SHERPA đã chuyển nhượng toàn bộ 20,0% vốn cổ phần tại Phúc Long Heritage cho Công ty Cổ phần Đầu tư Draco, một công ty con sở hữu trực tiếp mới thành lập của SHERPA, theo kế hoạch tái cấu trúc của Tập đoàn.

(d) Vào ngày 30 tháng 11 năm 2021, MML đã ký thỏa thuận với ANCO, một công con của MNS Feed, để mua lại cổ phiếu của Vissan. Theo đó, MML đã hoàn tất việc mua lại 20.180.026 cổ phiếu của Vissan từ ANCO vào ngày 5 tháng 12 năm 2021. Theo điều khoản của thỏa thuận chuyển nhượng cổ phần, giá chuyển nhượng được xác định theo giá trên Upcom tại ngày giao dịch. Do kết quả của giao dịch này, Vissan trở thành công ty liên kết sở hữu trực tiếp của MML.

Tỷ lệ lợi ích kinh tế trong các công ty con phản ánh tỷ lệ lợi ích trực tiếp và gián tiếp của Công ty trong các công ty con, được xác định căn cứ vào tỷ lệ sở hữu vốn (trực tiếp và gián tiếp) trong các công ty con, trừ khi có thỏa thuận khác (nếu có). Tỷ lệ lợi ích kinh tế trong các công ty liên kết phản ánh tỷ lệ lợi ích trực tiếp của Công ty và các công ty con trong các công ty liên kết.

- (i) Các công ty này là các công ty con sở hữu trực tiếp và gián tiếp của MCH.
- (ii) Các công ty này là các công ty con sở hữu trực tiếp và gián tiếp của WCM.
- (iii) Các công ty này là các công ty con sở hữu trực tiếp và gián tiếp của MHT.
- (iv) Các công ty này là các công ty con sở hữu trực tiếp và gián tiếp của MML.
- (v) Các công ty này là các công ty con sở hữu trực tiếp và gián tiếp của MH.
- (vi) Công ty này là một công ty liên kết sở hữu gián tiếp của MCH.
- (vii) Công ty này là một công ty liên kết sở hữu trực tiếp của MML.
- (viii) Công ty này là một công ty liên kết sở hữu gián tiếp của MHT.
- (ix) Các công ty này là các công ty con sở hữu trực tiếp của SHERPA.
- (x) Công ty này là một công ty liên kết sở hữu gián tiếp của SHERPA.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tập đoàn có 32.227 nhân viên (1/1/2021: 34.938 nhân viên).

**(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn nằm trong phạm vi 12 tháng.

**2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

**(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

**(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”). Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày bằng triệu Đồng Việt Nam (“Triệu VND”).

**3. Những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

**(a) Cơ sở hợp nhất**

**(i) Hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung**

Hợp nhất kinh doanh mà trong đó các công ty chịu sự kiểm soát chung bởi cùng một nhóm cổ đông (“Cổ đông Kiểm soát”) trước và sau khi hợp nhất, thỏa mãn định nghĩa hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung vì có sự nối tiếp rủi ro và quyền lợi của Cổ đông Kiểm soát. Hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung nằm ngoài phạm vi của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 11 *Hợp nhất kinh doanh* và trong sự chọn lựa chính sách kế toán liên quan đến các giao dịch này, Tập đoàn đã cân nhắc Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 1 *Chuẩn mực chung* và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 21 *Trình bày báo cáo tài chính*. Dựa trên các chuẩn mực này, Tập đoàn đã áp dụng cơ sở kế toán sáp nhập (“nguyên tắc mang sang toàn bộ”). Tài sản và nợ phải trả của các công ty được hợp nhất theo giá trị sổ sách hiện tại dưới khía cạnh nhìn nhận của Cổ đông Kiểm soát. Chênh lệch giữa giá phí mua và giá trị của tài sản thuần hợp nhất được xem như là lợi nhuận phân phối cho hoặc vốn được nhận từ các cổ đông và được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong vốn chủ sở hữu.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty được hợp nhất từ ngày mua.

**(ii) Hợp nhất kinh doanh không chịu sự kiểm soát chung**

Hợp nhất kinh doanh không chịu kiểm soát chung được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của công ty đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Giá phí hợp nhất kinh doanh (giá phí mua) gồm tổng của giá trị hợp lý, tại ngày trao đổi, của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận, các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày mua.

Bất kỳ khoản lợi thế thương mại nào phát sinh thể hiện khoản chênh lệch giữa giá phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua được ghi nhận vào bảng cân đối kế toán hợp nhất, sau đó được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (xem Thuyết minh 3(1)). Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm hiện tại sau khi đã tiến hành soát xét lại nhằm đảm bảo việc xác định giá trị của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được, nợ tiềm tàng và việc xác định giá phí hợp nhất kinh doanh đã phản ánh phù hợp việc cân nhắc tất cả thông tin có tại ngày mua.

Các chi phí giao dịch, ngoại trừ các chi phí liên quan đến việc phát hành công cụ nợ hoặc chứng khoán vốn, mà Tập đoàn phát sinh khi hợp nhất kinh doanh bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh, như chi phí tư vấn tài chính, tư vấn pháp lý, thẩm định giá và các nhà tư vấn liên quan đến hợp nhất kinh doanh. Các chi phí giao dịch này được tính vào giá phí hợp nhất kinh doanh. Các chi phí quản lý chung và các chi phí khác không liên quan trực tiếp đến giao dịch hợp nhất kinh doanh cụ thể thì không được tính vào giá phí hợp nhất kinh doanh, mà được ghi nhận là chi phí trong năm mà chi phí phát sinh.

**(iii) Công ty con**

Công ty con là các công ty chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một công ty nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của công ty đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát, quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại cũng được xem xét. Báo cáo tài chính của các công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho đến ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

**(iv) Công ty liên kết (các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu)**

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Sự ảnh hưởng đáng kể này được giả định tồn tại khi Tập đoàn nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết của một công ty khác. Công ty liên kết được hạch toán trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu (gọi chung là các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu). Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm chi phí giao dịch. Sau khi ghi nhận ban đầu, báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong lãi hoặc lỗ của đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi được điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu sự ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày kết thúc sự ảnh hưởng đáng kể đối với các đơn vị này. Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu cũng được điều chỉnh cho những thay đổi về lợi ích của nhà đầu tư trong đơn vị nhận đầu tư phát sinh từ những thay đổi vốn chủ sở hữu của đơn vị nhận đầu tư mà không phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (như việc chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính, v.v...). Khi phần lỗ của đơn vị nhận đầu tư mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh thêm trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho đơn vị nhận đầu tư.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý khoản đầu tư trong một công ty liên kết mà không dẫn đến việc mất đi ảnh hưởng đáng kể, bao gồm cả việc suy giảm lợi ích (được xem như là thanh lý một phần vốn chủ sở hữu) trong công ty liên kết, được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**(v) Lợi ích cổ đông không kiểm soát**

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến việc mất quyền kiểm soát được hạch toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số tiền thu hoặc chi được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu, ngoại trừ trường hợp chênh lệch phát sinh từ các giao dịch liên đới ràng buộc đến việc phát hành cổ phiếu hoặc tăng vốn góp có thặng dư thì khoản chênh lệch này được ghi nhận vào vốn khác của chủ sở hữu.

**(vi) Mất quyền kiểm soát**

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Tập đoàn dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các cấu phần vốn chủ sở hữu khác. Bất kỳ khoản lãi hoặc lỗ nào phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Tập đoàn vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

**(vii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất**

Các giao dịch, số dư trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Tuy nhiên, chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh liên quan đến các khoản mục tiền tệ trong nội bộ tập đoàn, bao gồm cả ngắn hạn và dài hạn, được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại công ty liên kết.

**(b) Ngoại tệ**

**(i) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc các công ty con thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(ii) Hoạt động ở nước ngoài**

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, thông tin tài chính của các hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND như sau:

- Tài sản và nợ phải trả của các hoạt động ở nước ngoài, bao gồm lợi thế thương mại và khoản điều chỉnh theo giá trị hợp lý phát sinh khi mua, được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản (đối với tài sản) và tỷ giá bán chuyển khoản (đối với nợ phải trả) tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc các công ty con thường xuyên có giao dịch;
- Doanh thu, thu nhập, chi phí và lưu chuyển tiền tệ trong năm của cơ sở hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch; và
- Vốn góp của chủ sở hữu được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày góp vốn. Các khoản lỗ lũy kế/lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, các quỹ và các khoản dự phòng được lấy từ lợi nhuận/lỗ thuần và các biến động đã được quy đổi.

Các chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc quy đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động ở nước ngoài sang VND được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Khi chênh lệch tỷ giá hối đoái liên quan đến một hoạt động kinh doanh ở nước ngoài được hợp nhất nhưng không được sở hữu toàn bộ bởi Tập đoàn, chênh lệch tỷ giá hối đoái lũy kế phát sinh do quy đổi được phân bổ cho và ghi nhận là một phần của khoản mục cổ đông không kiểm soát trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

**(c) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

**(d) Đầu tư**

**(i) Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là các trái phiếu được Tập đoàn nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi thu nhập lãi liên quan đến giai đoạn trước khi mua chứng khoán kinh doanh và dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi có bằng chứng là giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Công ty hoặc các công ty con dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và phải thu về cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(iii) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là những đơn vị mà Công ty hoặc các công ty con không có quyền kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Tập đoàn có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**(e) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

***Bao thanh toán***

Theo các điều khoản thị trường và yêu cầu về thanh khoản, Tập đoàn ký kết các thỏa thuận bao thanh toán để chuyển giao khoản phải thu khách hàng. Đối với các giao dịch bao thanh toán, Tập đoàn đánh giá có ghi giảm toàn bộ khoản phải thu hay không dựa trên mức độ chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu khoản phải thu.

Nếu Tập đoàn:

- chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu khoản phải thu, Tập đoàn sẽ ghi giảm khoản phải thu và ghi nhận riêng rẽ tài sản hoặc nợ phải trả đối với các quyền và nghĩa vụ phát sinh hoặc còn nắm giữ từ việc chuyển giao khoản phải thu;
- còn nắm giữ phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu khoản phải thu, Tập đoàn sẽ tiếp tục ghi nhận khoản phải thu;
- không chuyển giao cũng như không nắm giữ phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của khoản phải thu thì Tập đoàn xác định xem liệu Tập đoàn có nắm giữ quyền kiểm soát khoản phải thu không. Nếu Tập đoàn không nắm giữ quyền kiểm soát thì Tập đoàn sẽ ghi giảm khoản phải thu và ghi nhận riêng rẽ tài sản hoặc nợ phải trả đối với các quyền và nghĩa vụ phát sinh hoặc còn nắm giữ từ việc chuyển giao khoản phải thu. Nếu Tập đoàn nắm giữ quyền kiểm soát thì Tập đoàn sẽ tiếp tục ghi nhận khoản phải thu đến giá trị còn tiếp tục liên quan đến tài sản được chuyển giao.

Mức độ còn tiếp tục liên quan đến tài sản được chuyển giao đến là mức độ Tập đoàn bị ảnh hưởng bởi những thay đổi về giá trị của tài sản chuyển giao và được xác định bằng giá trị thấp hơn giữa khoản phải thu còn lại và số tiền cao nhất mà Tập đoàn phải trả (“số tiền bảo lãnh”).

Khi Tập đoàn tiếp tục ghi nhận tài sản chuyển giao đến giá trị còn tiếp tục liên quan đến tài sản được chuyển giao, Tập đoàn đồng thời ghi nhận nghĩa vụ liên quan. Nghĩa vụ liên quan ban đầu được ghi nhận bằng số tiền bảo lãnh cộng với giá trị hợp lý của bảo lãnh. Sau đó, giá trị hợp lý của bảo lãnh được phân bổ dần theo thời gian vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

010  
C  
CÔ  
Y NH



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(f) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí liên quan phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung đã được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**(g) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, hoặc chi phí xây dựng, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình. Trong trường hợp tài sản cố định hữu hình đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng nguyên giá chưa được quyết toán, các tài sản cố định này sẽ được ghi nhận theo nguyên giá tạm tính và nguyên giá này sẽ được điều chỉnh sau khi quyết toán được phê duyệt. Tài sản cố định hữu hình cũng bao gồm giá trị hợp lý của các tài sản cố định hữu hình khác từ hợp nhất kinh doanh.

Sau khi hoàn thành giai đoạn xây dựng mỏ, tài sản được chuyển thành “nhà cửa và vật kiến trúc”, “máy móc và thiết bị” hoặc “tài sản khai khoáng khác” trong tài sản cố định hữu hình. Tài sản khai khoáng khác bao gồm chi phí phục hồi mỏ và giá trị hợp lý của trữ lượng khoáng sản và tài nguyên khoáng sản phát sinh từ hợp nhất kinh doanh.

**(ii) Khấu hao**

*Máy móc, thiết bị và giá trị hợp lý của trữ lượng khoáng sản phát sinh từ hợp nhất kinh doanh liên quan trực tiếp đến hoạt động khai thác khoáng sản*

Máy móc, thiết bị liên quan trực tiếp đến hoạt động khai thác khoáng sản và giá trị hợp lý của trữ lượng khoáng sản phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được khấu hao theo phương pháp khấu hao theo sản lượng với cơ sở khấu hao là trữ lượng khoáng sản đã xác định được và một phần tài nguyên khoáng sản dự kiến chuyển đổi thành trữ lượng.

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2021, NPM, công ty con sở hữu gián tiếp của Công ty đã cập nhật ước tính trữ lượng và tài nguyên khoáng sản, sử dụng (i) kết quả đánh giá kỹ thuật của chuyên gia khai thác về trữ lượng khoáng sản trong khu vực dự án Núi Pháo, (ii) một phần tài nguyên khoáng sản dự kiến chuyển đổi thành trữ lượng và (iii) tài nguyên khoáng sản có thể được tái chế từ đuôi quặng ô-xít (“OTC”) của NPM. Trữ lượng khoáng sản là những ước tính về sản lượng có thể được khai thác một cách kinh tế và hợp pháp từ các tài sản khai khoáng của Tập đoàn.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Chi tiết của sự thay đổi của ước tính số quặng còn lại tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 mà tài sản cố định hữu hình được khấu hao trên cơ sở sản lượng như sau:

	<b>Tăng</b> <b>Tản quặng</b>
Máy móc, thiết bị liên quan đến hoạt động khai thác khoáng sản	6.422.588
Máy móc và thiết bị liên quan đến hoạt động khai thác khoáng sản và được sử dụng trong quá trình tái chế OTC	21.742.588
Giá trị hợp lý của trữ lượng khoáng sản phát sinh từ hợp nhất kinh doanh	21.742.588
	49.907.764

Ảnh hưởng của việc thay đổi này là làm giảm chi phí khấu hao của năm hiện tại là 206.676 triệu VND.

*Máy móc, thiết bị liên quan trực tiếp đến hoạt động chế biến khoáng sản*

Máy móc và thiết bị liên quan trực tiếp đến quá trình chế biến chuyên sâu các sản phẩm vonfram của MTC được khấu hao theo phương pháp khấu hao theo sản lượng. Tổng sản lượng sản xuất ước tính mà tài sản cố định hữu hình được khấu hao trên cơ sở sản lượng như sau:

	<b>Tản quặng</b>
Nhà máy ST	171.865
Nhà máy APT	166.990

*Tài sản khác*

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	4 – 50 năm
Nâng cấp tài sản thuê	3 – 5 năm
Máy móc và thiết bị	2 – 25 năm
Thiết bị văn phòng và tài sản khác	3 – 25 năm
Phương tiện vận chuyển	3 – 25 năm
Tài sản khai khoáng khác	26 năm

Tài sản cố định đã hoàn thành và đưa vào sử dụng trước khi quyết toán chi phí xây dựng được ghi nhận theo nguyên giá tạm tính. Khi các chi phí xây dựng được quyết toán và phê duyệt, nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo chi phí quyết toán và khấu hao lũy kế sẽ không được điều chỉnh. Khấu hao sau đó được tính theo nguyên giá được duyệt trừ đi giá trị hao mòn lũy kế cho giai đoạn trước khi quyết toán tài sản cố định được duyệt, chia cho thời gian khấu hao còn lại của tài sản cố định theo các quy định có liên quan.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(h) Tài sản cố định vô hình**

**(i) Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất lâu dài được phản ánh theo nguyên giá và không tính khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính từ 10 đến 50 năm. Giá trị hợp lý của quyền sử dụng đất phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được xác định theo phương pháp so sánh trực tiếp bằng cách so sánh giá tham khảo/giá giao dịch gần nhất của bất động sản tương tự trong cùng khu vực.

**(ii) Phần mềm máy vi tính**

Phần mềm máy vi tính bao gồm:

- giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 10 năm; và
- chi phí tự phát triển phần mềm máy vi tính được vốn hóa trong giai đoạn phát triển phần mềm nếu thỏa mãn các tiêu chí sau:
  - các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc hình thành phần mềm trong giai đoạn phát triển;
  - Tập đoàn có dự kiến hoàn thành phần mềm được xây dựng rõ ràng từ chương trình thiết kế, mô hình liệt kê các hoạt động cần thiết cho việc hoàn thành giai đoạn phát triển và dự định hoàn thành dự án sau giai đoạn phát triển;
  - Tập đoàn có khả năng triển khai và sử dụng phần mềm sau giai đoạn phát triển;
  - Tập đoàn có đầy đủ nguồn lực về kỹ thuật, tài chính và nhân sự để hoàn tất các giai đoạn phát triển phần mềm; và
  - Tập đoàn có thể xác định được chi phí phát sinh liên quan đến giai đoạn phát triển phần mềm một cách đáng tin cậy.

Phần mềm tự phát triển được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 4 năm kể từ khi cấu phần của phần mềm đó được hoàn thành.

**(iii) Thương hiệu**

Thương hiệu mà Tập đoàn có được từ việc mua lại công ty con được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Giá trị hợp lý của thương hiệu được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là từ 9 năm đến 30 năm.

Giá trị hợp lý của thương hiệu có được từ hợp nhất kinh doanh được xác định bằng cách chiết khấu khoản tiền bản quyền ước tính có thể tiết kiệm được từ việc sở hữu thương hiệu đó.

**(iv) Quan hệ khách hàng**

Mối quan hệ khách hàng mà Tập đoàn có được từ việc mua lại công ty con được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Giá trị hợp lý của mối quan hệ khách hàng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là từ 5 năm đến 36 năm.



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Giá trị hợp lý của mỗi quan hệ khách hàng có được từ hợp nhất kinh doanh được xác định bằng phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn, theo đó tài sản này được định giá sau khi trừ đi phần lợi nhuận hợp lý tính cho các tài sản khác đã góp phần tạo ra các luồng lưu chuyển tiền đó.

**(v) Quyền khai thác khoáng sản**

Quyền khai thác khoáng sản được tính dựa trên trữ lượng khai thác còn lại nhân với đơn giá do Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh công bố theo Nghị định số 67/2019/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2019 (“Nghị định 67”) có hiệu lực từ ngày 15 tháng 9 năm 2019, thay thế cho Nghị định số 203/2013/NĐ/CP ngày 28 tháng 11 năm 2013. Nguyên giá của quyền khai thác khoáng sản được phản ánh theo giá trị hiện tại của tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và được vốn hóa và hạch toán là tài sản cố định vô hình. Quyền khai thác khoáng sản được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên vòng đời kinh tế của trữ lượng khoáng sản của mỏ và phần tài nguyên có khả năng trở thành trữ lượng mỏ.

**(vi) Tài nguyên nước khoáng**

Nguồn tài nguyên nước khoáng mà Tập đoàn có được từ việc mua lại công ty con được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Giá trị hợp lý của tài nguyên nước khoáng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là từ 10 năm đến 37 năm.

Giá trị hợp lý của tài nguyên nước khoáng có được từ hợp nhất kinh doanh được xác định bằng cách sử dụng phương pháp so sánh trực tiếp hoặc phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn. Phương pháp so sánh trực tiếp ước tính giá trị của tài nguyên nước khoáng bằng cách so sánh với giá tham khảo/giao dịch gần nhất của tài nguyên nước khoáng tương tự trong cùng khu vực. Đối với phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn, giá trị của tài nguyên nước khoáng được định giá sau khi trừ đi phần lợi nhuận hợp lý tính cho các tài sản khác đã góp phần tạo ra các luồng lưu chuyển tiền đó.

**(vii) Quyền khai thác tài nguyên nước khoáng**

Chi phí để có được quyền khai thác nguồn tài nguyên nước khoáng được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của quyền khai thác nguồn tài nguyên nước khoáng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính là từ 4 năm đến 30 năm.

**(viii) Công nghệ**

Công nghệ mà Tập đoàn có được từ việc mua lại công ty con được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Giá trị hợp lý của công nghệ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là từ 5 năm đến 31 năm.

Giá trị hợp lý của công nghệ có được từ hợp nhất kinh doanh được xác định bằng phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn, theo đó tài sản này được định giá sau khi trừ đi phần lợi nhuận hợp lý tính cho các tài sản khác đã góp phần tạo ra các luồng lưu chuyển tiền đó.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(ix) Chi phí triển khai**

Chi phí triển khai bao gồm:

- Chi phí cho các hoạt động triển khai mà thông qua các hoạt động này các kết quả nghiên cứu được áp dụng vào việc lập kế hoạch hoặc thiết kế các quy trình sản xuất và sản xuất các sản phẩm mới hoặc được cải tiến đáng kể, sẽ được vốn hóa nếu sản phẩm hoặc quy trình sản xuất đó khả thi về mặt kỹ thuật và thương mại và Tập đoàn có đủ nguồn lực để hoàn tất việc triển khai. Các chi phí triển khai được vốn hóa bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và một phần chi phí chung được phân bổ thích hợp. Các chi phí triển khai khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một khoản chi phí trong năm khi các chi phí này phát sinh.
- Các hoạt động triển khai mà Tập đoàn có được từ việc mua lại công ty con được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Giá trị hợp lý của các hoạt động triển khai có được từ hợp nhất kinh doanh được xác định bằng phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn, theo đó tài sản này được định giá sau khi trừ đi lợi nhuận hợp lý tính cho các tài sản khác góp phần tạo ra các luồng lưu chuyển tiền đó. Giá trị hợp lý của các hoạt động triển khai được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính là 16 năm.

**(x) Giấy phép**

Giấy phép mà Tập đoàn có được từ việc mua lại công ty con được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Giá trị hợp lý của giấy phép được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 12 năm.

Giá trị hợp lý của giấy phép có được từ hợp nhất kinh doanh được xác định bằng phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn, theo đó tài sản này được định giá sau khi trừ đi phần lợi nhuận hợp lý tính cho các tài sản khác đã góp phần tạo ra các luồng lưu chuyển tiền đó.

**(i) Bất động sản đầu tư**

**(i) Nguyên giá**

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Tổng Giám đốc của Công ty hoặc các công ty con. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Quyền sử dụng đất lâu dài không được khấu hao. Thời gian hữu dụng ước tính của nhà cửa và cơ sở hạ tầng như sau:

- |                 |             |
|-----------------|-------------|
| ▪ nhà cửa       | 20 – 60 năm |
| ▪ cơ sở hạ tầng | 5 – 20 năm  |

**(j) Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho heo giống, xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong và tài sản khoáng sản đang trong quá trình phát triển. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình nuôi heo giống, trong quá trình xây dựng, lắp đặt và thử nghiệm.

Tài sản khoáng sản chưa khai thác bao gồm giá trị hợp lý của trữ lượng khoáng sản và các chi phí triển khai liên quan có được từ hợp nhất kinh doanh và các chi phí triển khai phát sinh sau này. Những tài sản này đủ điều kiện để được vốn hóa khi trữ lượng khoáng sản liên quan đã được chứng minh là có tính khả thi về lợi ích kinh tế và kỹ thuật. Những tài sản này ban đầu được ghi nhận theo giá trị hợp lý như một phần của giao dịch hợp nhất kinh doanh và các chi phí triển khai liên quan đến việc khai thác sau đó sẽ được vốn hóa sau khi cần trừ với tiền thu được từ việc bán khoáng sản khai thác trong giai đoạn triển khai. Sau khi hoàn tất công tác triển khai, được xác định là khi sản phẩm có thể bán bắt đầu được khai thác từ mỏ, tất cả các tài sản này được phân loại thành “máy móc và thiết bị” hoặc “tài sản khai khoáng khác” trong tài sản cố định hữu hình hoặc chi phí trả trước dài hạn.

**(k) Chi phí trả trước dài hạn**

**(i) Chi phí khai thác khoáng sản khác**

Căn cứ hướng dẫn tại Công văn số 12727/BTC-TCDN ngày 14 tháng 9 năm 2015 của Bộ Tài chính về việc ghi nhận các chi phí liên quan đến hoạt động khai thác khoáng sản là chi phí trả trước dài hạn thuộc tài sản dài hạn.

Chi phí khai thác khoáng sản khác bao gồm:

- Chi phí thăm dò, đánh giá và phát triển mỏ (bao gồm chi phí bóc đất đá phát triển mỏ); và
- Chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất (như được nêu dưới đây trong phần “Chi phí bóc đất đá chờ phân bổ”)

*Chi phí bóc đất đá chờ phân bổ*

Hoạt động khai thác mỏ lộ thiên đòi hỏi phải bóc lớp đất đá phủ bên trên và các loại phế liệu khác để tiếp cận thân quặng cần khai thác. Chi phí bóc đất đá phát sinh trong quá trình phát triển mỏ (chi phí bóc đất đá phát triển mỏ) được ghi nhận vào chi phí xây dựng mỏ. Toàn bộ chi phí bóc đất đá phát triển mỏ phát sinh trong giai đoạn xây dựng được kết chuyển vào chi phí khai thác khoáng sản khác.

Chi phí loại bỏ đất đá trong giai đoạn sản xuất của mỏ (chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất) được giữ lại chờ phân bổ khi chi phí này làm phát sinh lợi ích trong tương lai:

- a) Khi Tập đoàn chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai;
- b) Khi có thể xác định được thành phần của phần thân quặng mà khả năng tiếp cận đã được cải thiện; và
- c) Khi các chi phí phát sinh có thể được tính toán được một cách đáng tin cậy.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất được phân bổ giữa hàng tồn kho và chi phí trả trước dài hạn dựa trên tỷ lệ bóc đất đá trong vòng đời mỏ của các thành phần xác định được của thân quặng.

Tỷ lệ bóc đất đá trong vòng đời của mỏ là tỷ lệ giữa tổng lượng đất đá và phế liệu ước tính phải bóc trên tổng lượng quặng ước tính có thể thu hồi được lợi ích kinh tế trong suốt vòng đời mỏ của các thành phần xác định được của thân quặng. Chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất được ghi nhận thành chi phí trả trước dài hạn khi tỷ lệ bóc đất đá thực tế của kỳ hiện tại cao hơn tỷ lệ bóc đất đá trung bình trong vòng đời của mỏ.

Chi phí bóc đất đá trong quá trình phát triển mỏ và sản xuất được phân bổ một cách có hệ thống dựa trên trữ lượng khoáng sản và tài nguyên dự kiến có thể chuyển đổi thành trữ lượng khoáng sản của các thành phần của phần thân quặng có liên quan. Trong năm, NPM, một công ty con sở hữu gián tiếp của Công ty, đã cập nhật ước tính về trữ lượng và tài nguyên khoáng sản làm cơ sở để tính toán và khấu hao chi phí bóc đất đá trong quá trình phát triển mỏ và sản xuất. Sự thay đổi ước tính được dựa trên kết quả đánh giá kỹ thuật của chuyên gia khai thác về trữ lượng khoáng sản trong khu vực Dự án Núi Pháo và phần tài nguyên dự kiến có thể chuyển đổi thành trữ lượng khoáng sản như được trình bày tại Thuyết minh 3(g)(ii). Ảnh hưởng của sự thay đổi này trong năm hiện tại là làm giảm 8.799 triệu VND chi phí phân bổ.

**(ii) Chi phí đất trả trước**

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tập đoàn đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định và pháp luật hiện hành, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất là từ 35 năm đến 50 năm.

**(iii) Chi phí bồi thường đất**

Chi phí bồi thường đất bao gồm các chi phí phát sinh liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

**(iv) Trục in, công cụ và dụng cụ**

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành.

Trục in, công cụ và dụng cụ được phản ánh theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn sử dụng là từ trên 1 năm đến 3 năm.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(v) Lợi thế kinh doanh từ cổ phần hóa**

Giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh từ cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn. Giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh từ cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước bao gồm giá trị thương hiệu và giá trị tiềm năng phát triển. Giá trị thương hiệu được xác định trên cơ sở các chi phí thực tế cho việc tạo dựng và bảo vệ nhãn hiệu, tên thương mại trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp trước thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp 5 năm (bao gồm chi phí thành lập doanh nghiệp, chi phí đào tạo nhân viên, chi phí quảng cáo, tuyên truyền để quảng bá, giới thiệu sản phẩm, giới thiệu công ty, xây dựng trang web). Giá trị tiềm năng phát triển được đánh giá trên cơ sở khả năng sinh lời của doanh nghiệp trong tương lai khi so sánh tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp với lãi suất trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn 5 năm. Giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh từ cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm kể từ khi doanh nghiệp chính thức chuyển thành công ty cổ phần (được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần lần đầu).

**(vi) Heo giống**

Heo giống được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian sử dụng ước tính từ trên 1 năm đến 3 năm. Chi phí phân bổ heo giống có liên quan trực tiếp đến việc chăn nuôi heo thịt trong sản xuất kinh doanh dở dang được vốn hóa vào giá gốc của chi phí sản xuất kinh doanh dở dang.

**(vii) Chi phí trả trước dài hạn khác**

Chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm chi phí trước hoạt động và các chi phí trả trước khác được phản ánh theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính.

**(l) Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc hợp nhất kinh doanh không chịu sự kiểm soát chung do mua lại công ty con và công ty liên kết. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa giá phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua.

Lợi thế thương mại phát sinh khi mua các công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh khi mua các công ty con được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Tổng Giám đốc xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

Đối với các công ty liên kết, giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại được bao gồm trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư và không được phân bổ.

**(m) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(n) Dự phòng**

Dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu các dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể với khoản nợ phải trả đó.

**(i) Quyền khai thác khoáng sản**

Theo quy định của Luật khoáng sản năm 2010, NPM, một công ty con sở hữu gián tiếp của Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước tiền cấp quyền khai thác khoáng sản. Tiền cấp quyền khai thác được tính trên cơ sở trữ lượng còn lại có thể khai thác và giá tính tiền cấp quyền khai thác, được xác định theo giá tính thuế tài nguyên theo các văn bản pháp luật về thuế tài nguyên tại thời điểm xác định tiền cấp quyền khai thác là Nghị định 67.

Giá tính thuế tài nguyên do Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh công bố. Phương pháp quy đổi dựa vào các thông số khác nhau của hệ số quy đổi theo hướng dẫn của Nghị định 67.

**(ii) Phục hồi môi trường mỏ**

Hoạt động khai thác và chế biến khoáng sản của Tập đoàn làm phát sinh nghĩa vụ đóng cửa mỏ hoặc phục hồi môi trường mỏ. Hoạt động đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ có thể bao gồm việc giải bán mỏ và tháo dỡ thiết bị; phục hồi mặt bằng đất và khu vực khai thác. Phạm vi công việc phải thực hiện và các chi phí liên quan tùy thuộc vào các quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường (“MONRE”) và các chính sách môi trường của Tập đoàn theo Báo cáo Tác động Môi trường.

Dự phòng chi phí của mỗi chương trình đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ được ghi nhận tại thời điểm xảy ra ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường. Khi mức độ ảnh hưởng tiêu cực tăng lên trong suốt thời gian hoạt động, thì khoản dự phòng sẽ tăng lên tương ứng. Chi phí được tính vào khoản dự phòng bao gồm tất cả chi phí liên quan đến các hoạt động đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ dự kiến và dự phòng sẽ được trích lập trong suốt thời gian khai thác, chế biến khoáng sản tương ứng với mức độ ảnh hưởng đến môi trường tại ngày kế thúc kỳ kế toán năm.

Trong trường hợp hoạt động phục hồi môi trường mỏ được tiến hành một cách có hệ thống trong suốt thời gian hoạt động, chứ không phải tại thời điểm đóng cửa, dự phòng được trích lập cho công việc phục hồi liên tục còn tồn đọng ước tính tại ngày báo cáo và chi phí được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các chi phí vận hành thông thường có thể ảnh hưởng đến các hoạt động đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ sau này, như xử lý chất thải được tiến hành như một phần không thể tách rời của quá trình khai thác hoặc sản xuất, không được bao gồm trong dự phòng. Chi phí phát sinh từ các trường hợp không dự kiến trước được, như ô nhiễm do chất thải ngoài kế hoạch, được ghi nhận là chi phí và nợ phải trả khi sự kiện làm phát sinh nghĩa vụ có thể xảy ra và chi phí có khả năng ước tính đáng tin cậy.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Thời gian đóng cửa thực tế và chi phí phục hồi môi trường mỏ phụ thuộc vào vòng đời của mỏ. Dự phòng đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ được xác định bằng cách chiết khấu các dòng tiền dự kiến trong tương lai về giá trị hiện tại và được xác định theo xác suất ước tính của các dòng có thể tiền phát sinh đối với mỗi hoạt động khai thác. Các xét đoán và ước tính trọng yếu được sử dụng để hình thành dự kiến về các hoạt động trong tương lai và giá trị và thời gian của dòng tiền liên quan. Những dự kiến này được hình thành dựa trên yêu cầu về môi trường và pháp lý hiện hành làm phát sinh một nghĩa vụ liên đới.

Khi dự phòng đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ được ghi nhận lần đầu, chi phí tương ứng được vốn hóa như một tài sản nếu nghĩa vụ về đóng cửa và phục hồi môi trường là không thể tránh khỏi đối với việc xây dựng tài sản. Chi phí đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ đã vốn hóa được ghi nhận vào tài sản khai thác khoáng sản khác và được khấu hao sau đó. Chênh lệch về giá trị của khoản dự phòng tăng lên theo thời gian do ảnh hưởng của việc chiết khấu đến giá trị hiện tại, được ghi nhận là chi phí tài chính.

Dự phòng đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ sẽ được điều chỉnh theo các thay đổi về ước tính. Các điều chỉnh này sẽ được hạch toán như là thay đổi trong chi phí được vốn hóa tương ứng, trừ trường hợp số giảm dự phòng cao hơn chi phí được vốn hóa chưa được trích khấu hao của các tài sản liên quan, khi đó chi phí được vốn hóa được giảm xuống bằng không và phần chênh lệch còn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các thay đổi về chi phí được vốn hóa dẫn đến thay đổi về chi phí khấu hao trong tương lai. Các thay đổi về giá trị và thời gian ước tính của các dòng tiền trong tương lai đối với hoạt động đóng cửa và phục hồi mỏ là một sự kiện bình thường phù hợp với các xét đoán và ước tính quan trọng liên quan.

**(iii) Dự phòng trợ cấp thôi việc**

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Tập đoàn từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Tập đoàn và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

**(iv) Trợ cấp hưu trí**

Trợ cấp hưu trí là các khoản phúc lợi khi nghỉ hưu và được phân loại thành quỹ với mức đóng góp xác định hoặc quỹ với mức trợ cấp xác định.

Với quỹ với mức đóng góp xác định, Tập đoàn sẽ phải đóng góp một khoản tiền cố định vào một quỹ riêng. Nhân viên sẽ nhận được khoản tiền trợ cấp hưu trí trong tương lai dựa trên số tiền đã đóng và thu nhập mang lại từ việc đầu tư của quỹ riêng này. Tập đoàn không có nghĩa vụ pháp lý hay nghĩa vụ liên đới phải chi trả thêm khoản đóng góp nào nếu quỹ đó không có đủ tài sản để chi trả cho tất cả nhân viên khoản trợ cấp liên quan đến thời gian làm việc của nhân viên trong năm hiện tại và trước đó. Các khoản đóng góp của Tập đoàn cho quỹ với mức đóng góp xác định sẽ được ghi nhận là chi phí trong năm được chi trả.



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*



Với quỹ với mức trợ cấp xác định, nhân viên sẽ nhận được một khoản trợ cấp hưu trí xác định khi nghỉ hưu, khoản trợ cấp thường phụ thuộc vào một hoặc nhiều yếu tố như tuổi tác, số năm làm việc và lương thưởng tại thời điểm nghỉ hưu. Dự phòng phải trả cho quỹ với mức trợ cấp xác định được xác định bằng giá trị hiện tại của nghĩa vụ với mức trợ cấp xác định tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Nghĩa vụ với mức trợ cấp xác định được tính toán hàng năm bởi các chuyên gia độc lập. Giá trị hiện tại của nghĩa vụ với mức trợ cấp xác định được ước tính bằng cách chiết khấu dòng tiền phải trả ước tính trong tương lai sử dụng lãi suất của trái phiếu doanh nghiệp chất lượng cao AA với thời hạn tương tự thời hạn phải trả các khoản trợ cấp này, thể hiện bằng đơn vị tiền tệ mà khoản trợ cấp sẽ được thanh toán. Việc xác định nghĩa vụ với mức trợ cấp xác định còn bao gồm ước tính dòng tiền tương lai, tỷ lệ nghỉ việc của nhân viên, tỷ lệ tử vong và tỷ lệ tăng lương trong tương lai.

Tái đánh giá nợ phải trả phúc lợi hưu trí, bao gồm chênh lệch tăng giảm do định giá thông kê và thuế thu nhập hoãn lại liên quan, được ghi nhận trong chỉ tiêu “Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu” theo một công văn trả lời của Bộ Tài chính.

**(o) Trái phiếu phát hành**

***Trái phiếu thường***

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu thường được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

**(p) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.





**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(q) *Vốn chủ sở hữu***

**(i) *Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần***

Vốn cổ phần được ghi nhận theo mệnh giá. Phần chênh lệch giữa giá phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

**(ii) *Vốn khác của chủ sở hữu***

Các thỏa thuận phát hành một số lượng cổ phiếu nhất định vào thời điểm ấn định trong tương lai, được ghi nhận dựa trên giá trị hợp lý tại ngày của các thỏa thuận và được ghi nhận vào vốn khác của chủ sở hữu nếu không tồn tại các thỏa thuận thay thế nào khác.

**(r) *Doanh thu***

**(i) *Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua.

Đối với doanh thu bán khoáng sản, giá bán thường được xác định sơ bộ tại ngày ghi nhận doanh thu. Ngày điều chỉnh giá bán phát sinh sau đó dựa trên biến động giá niêm yết trên thị trường hoặc giá theo hợp đồng cho đến ngày định giá chính thức. Khoảng thời gian giữa thời điểm ghi nhận doanh thu sơ bộ và thời điểm định giá chính thức thường là từ 30 ngày đến 60 ngày, tuy nhiên một số trường hợp có thể lên đến 90 ngày đến 180 ngày. Doanh thu ghi nhận sơ bộ được ghi nhận dựa trên giá trị hợp lý ước tính của tổng giá trị các khoản phải thu. Trong trường hợp các điều kiện trong hợp đồng mua bán cho phép điều chỉnh giá bán dựa trên kết quả khảo sát hàng hóa của khách hàng, kết quả phân tích được lập bởi một bên thứ ba sẽ được sử dụng, trừ khi kết quả khảo sát của khách hàng nằm trong phạm vi sai số đã được quy định trong hợp đồng, khi đó doanh thu được ghi nhận dựa trên bản phân tích chất lượng sản phẩm gần nhất.

Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo giá trị thuần sau khi trừ đi chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

**(ii) *Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(s) Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính**

**(i) Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm thu nhập lãi tiền gửi, lãi trái phiếu, lãi cho vay, lãi từ thanh lý các khoản đầu tư và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái. Thu nhập lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**(ii) Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay từ các khoản vay và trái phiếu phát hành, chi phí phát hành trái phiếu và thu xếp khoản vay (gọi chung là “chi phí đi vay), lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái và lỗ từ thanh lý các khoản đầu tư. Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay phát sinh trong thời gian hình thành tài sản sẽ được vốn hóa và ghi vào nguyên giá các tài sản này.

**(t) Thuê tài sản**

**(i) Tài sản thuê**

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Tập đoàn, với tư cách là bên đi thuê, đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính trừ khi chắc chắn là Tập đoàn sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán 3(g).

Các tài sản thuê theo các hợp đồng thuê khác được phân loại là thuê hoạt động và không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất của Tập đoàn.

**(ii) Các khoản thanh toán tiền thuê**

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

Các khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia tách thành chi phí tài chính và khoản trả nợ gốc thuê tài chính. Chi phí tài chính phải được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuê để đạt tới một tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ gốc còn lại.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(u) Lãi trên cổ phiếu**

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (“EPS”) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi cho kỳ kế toán năm) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng.

**(v) Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Tập đoàn khi tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu và thứ yếu của Tập đoàn lần lượt được lập theo hoạt động kinh doanh và theo khu vực địa lý.

**(w) Các bên liên quan**

Các bên được xem là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được xem là liên quan.

**(x) Kế hoạch về quyền chọn mua cổ phần cho nhân viên**

Cổ phiếu phát hành cho nhân viên theo kế hoạch về quyền chọn mua cổ phần cho nhân viên được phát hành theo giá được phê duyệt trong Nghị quyết Hội đồng Quản trị.

**(y) Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính hợp nhất năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm trước.

Thông tin so sánh được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

#### **4. Báo cáo bộ phận**

Tập đoàn có năm bộ phận báo cáo, như được trình bày dưới đây, là các hoạt động kinh doanh chiến lược của Tập đoàn. Các hoạt động kinh doanh chiến lược này cung cấp các dịch vụ và sản phẩm khác nhau, và được quản lý riêng biệt vì các hoạt động này yêu cầu các chiến lược tiếp thị và công nghệ khác nhau. Đối với từng hoạt động kinh doanh chiến lược, Ban Tổng Giám đốc của Công ty hoặc các công ty con soát xét các báo cáo quản lý nội bộ định kỳ.

Tập đoàn nắm giữ các bộ phận kinh doanh sau đây thông qua từng nhóm công ty con:

- Sản phẩm tiêu dùng có thương hiệu
- MEATLife: chuỗi giá trị thịt
- Vật liệu công nghệ cao
- Bán lẻ tiêu dùng
- Khác: dịch vụ tài chính, dịch vụ viễn thông và các dịch vụ khác

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(a) Báo cáo theo bộ phận kinh doanh**

Kết quả kinh doanh, tài sản và nợ phải trả của bộ phận bao gồm các khoản mục được tính trực tiếp cho từng bộ phận và các khoản mục chung được phân bổ cho mỗi bộ phận trên cơ sở hợp lý.

	Sản phẩm tiêu dùng có thương hiệu		MEATLife		Vật liệu công nghệ cao		Bán lẻ tiêu dùng		Khác		Loại trừ		Tổng	
	2021	2020	2021	2020	2021	2020	2021	2020	2021	2020	2021	2020	2021	2020
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Doanh thu bộ phận từ bên ngoài	27.053.090	23.296.007	17.169.943	15.529.986	13.564.291	7.428.668	30.840.035	30.963.147	1.408	-	-	-	88.628.767	77.217.808
Doanh thu giữa các bộ phận	1.711.104	675.008	1.720.945	589.020	-	-	60.375	14.649	-	-	(3.492.424)	(1.278.677)	-	-
Lợi nhuận gộp của bộ phận	11.881.069	9.919.495	2.298.153	2.709.784	2.346.482	175.466	5.623.171	5.083.952	(14.074)	-	-	-	22.134.801	17.888.697
Kết quả kinh doanh của bộ phận	4.996.383	3.796.422	149.374	472.582	434.498	(123.868)	(1.446.273)	(4.185.951)	3.836.496	2.646.245	-	-	7.970.478	2.605.430
Thu nhập/ (chi phí) không phân bổ													2.130.903	(1.210.417)
Lợi nhuận thuần													10.101.381	1.395.013

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Sản phẩm tiêu dùng có thương hiệu		MEATLife		Vật liệu công nghệ cao		Bán lẻ tiêu dùng		Khác		Tổng	
	31/12/2021 Triệu VND	1/1/2021 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND	1/1/2021 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND	1/1/2021 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND	1/1/2021 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND	1/1/2021 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND	1/1/2021 Triệu VND
Tài sản của bộ phận	25.362.822	18.243.868	8.744.473	18.126.855	38.796.639	39.020.014	21.538.910	21.709.258	22.152.192	17.729.569	116.595.036	114.829.564
Tài sản không phân bổ											9.498.435	906.998
<b>Tổng tài sản</b>											<b>126.093.471</b>	<b>115.736.562</b>
Nợ phải trả của bộ phận	11.842.493	11.738.539	6.097.973	9.509.060	24.787.455	25.901.313	14.829.258	14.248.831	43.701	-	57.600.880	61.397.743
Nợ phải trả không phân bổ											26.155.939	29.308.540
<b>Tổng nợ phải trả</b>											<b>83.756.819</b>	<b>90.706.283</b>
	<b>2021</b>	<b>2020</b>	<b>2021</b>	<b>2020</b>	<b>2021</b>	<b>2020</b>	<b>2021</b>	<b>2020</b>	<b>2021</b>	<b>2020</b>	<b>2021</b>	<b>2020</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Chi tiêu vốn	982.176	1.477.834	710.921	1.010.843	921.560	623.090	179.768	549.624	1.393	-	2.795.818	3.661.391
Chi tiêu vốn không phân bổ											9.609	16.771
Chi phí khấu hao	727.504	669.645	510.150	453.987	1.258.760	1.385.169	621.333	726.095	-	-	3.117.747	3.234.896
Chi phí khấu hao không phân bổ											4.791	3.838
Chi phí phân bổ	335.186	338.130	363.767	373.730	581.108	357.643	1.224.298	1.425.328	5.474	-	2.509.833	2.494.831
Chi phí phân bổ không phân bổ											2.389	870

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Bộ phận theo khu vực địa lý**

Dựa trên thông tin về vị trí địa lý của khách hàng và tài sản là ở Việt Nam (“Trong nước”) hay ở các nước khác ngoài Việt Nam (“Nước ngoài”), Tập đoàn nắm giữ các bộ phận theo khu vực địa lý sau đây thông qua từng nhóm công ty con:

	Trong nước		Nước ngoài		Tổng	
	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
Doanh thu của bộ phận	74.135.889	68.538.284	14.492.878	8.679.524	88.628.767	77.217.808
Chi tiêu vốn	2.730.106	3.678.162	75.321	-	2.805.427	3.678.162

---

	Trong nước		Nước ngoài		Tổng	
	31/12/2021 Triệu VND	1/1/2021 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND	1/1/2021 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND	1/1/2021 Triệu VND
Tài sản của bộ phận	113.572.466	103.483.836	12.521.005	12.252.726	126.093.471	115.736.562

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*



**5. Hợp nhất kinh doanh**

**Công ty Cổ phần Mobicast (“MOB”)**

Vào ngày 1 tháng 9 năm 2021, SHERPA, một công ty con sở hữu trực tiếp của Công ty, đã mua 70,0% vốn cổ phần của Công ty Cổ phần Mobicast (“MOB”), một nhà cung cấp dịch vụ viễn thông trong nước, với tổng giá trị bao gồm chi phí giao dịch là 297.025 triệu VND. Sau giao dịch này, MOB trở thành một công ty con sở hữu gián tiếp của Công ty.

Việc hợp nhất kinh doanh có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày mua như sau:

	<b>Giá trị ghi sổ trước thời điểm mua Triệu VND</b>	<b>Các điều chỉnh giá trị hợp lý Triệu VND</b>	<b>Giá trị ghi nhận tại thời điểm mua Triệu VND</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	302.178	-	302.178
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	44	-	44
Trả trước cho người bán	200.336	-	200.336
Tài sản ngắn hạn khác	44.777	-	44.777
Tài sản cố định vô hình – thuần	14.198	120.500	134.698
Xây dựng cơ bản dở dang	2.827	-	2.827
Tài sản dài hạn khác	2.245	-	2.245
Phải trả cho người bán ngắn hạn	(2.730)	-	(2.730)
Vay ngắn hạn	(247.963)	-	(247.963)
Nợ ngắn hạn khác	(23.893)	-	(23.893)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	(24.100)	(24.100)
Tài sản và nợ phải trả thuần có thể xác định được	292.019	96.400	388.419
Tài sản thuần được hợp nhất			271.866
Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh (Thuyết minh 17)			25.159
			297.025
Giá phí hợp nhất kinh doanh			297.025
Tiền và các khoản tương đương tiền thu từ hợp nhất kinh doanh			302.178
			5.153
Dòng tiền thu thuần			5.153

Trong giai đoạn từ ngày mua đến ngày 31 tháng 12 năm 2021, hoạt động kinh doanh được mua lại đã đóng góp 1.407 triệu VND doanh thu và 27.494 triệu VND lỗ thuần vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Tập đoàn.



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

## **6. Giao dịch chuyển nhượng chủ yếu trong năm**

### **Mất quyền kiểm soát trong Công ty Cổ phần MNS Feed (“MNS Feed”) và các công ty con**

Trong tháng 10 năm 2021, Công ty Cổ phần Masan MEATLife (“MML”), một công ty con sở hữu trực tiếp của Công ty, đã phát hành trái phiếu số MMLH2124001 cho các cổ đông của MML theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 475/2021/NQ-HĐQT ngày 28 tháng 9 năm 2021.

Trong tháng 11 năm 2021, Công ty TNHH De Heus, một bên thứ ba đã mua lại toàn bộ trái phiếu MMLH2124001 đang lưu hành từ các chủ sở hữu trái phiếu.

Bên thứ ba này sau đó đã thực hiện quyền hoán đổi lấy 99,99% phần vốn sở hữu của MNS Feed tại giá hoán đổi đã được quy định theo các điều khoản của hồ sơ phát hành trái phiếu. Việc hoán đổi được hoàn tất vào ngày 1 tháng 12 năm 2021. Do đó, tại ngày 1 tháng 12 năm 2021, MNS Feed và các công ty con và các công ty liên kết của MNS Feed không còn là công ty con và công ty liên kết sở hữu gián tiếp của Công ty.

Tại ngày 1 tháng 12 năm 2021, MNS Feed có các công ty con và công ty liên kết sở hữu trực tiếp và gián tiếp như sau:

- Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế
- Công ty TNHH Một Thành viên Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế Bình Định
- Công ty TNHH MNS Feed Vĩnh Long
- Công ty TNHH MNS Feed Thái Nguyên
- Công ty TNHH MNS Feed Tiền Giang
- Công ty TNHH MNS Feed Nghệ An
- Công ty TNHH MNS Feed Hậu Giang
- Công ty Cổ phần Việt - Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc
- Công ty TNHH Một Thành viên Proconco Cần Thơ
- Công ty TNHH Một Thành viên Con Cò Bình Định
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Proconco Hưng Yên
- Công ty Cổ phần Bao bì Thuận Phát
- Công ty Cổ phần Chế biến Súc sản Long Bình
- Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản (“Vissan”) – Xem thuyết minh 1(d) cho giao dịch mua lại Vissan bởi MML.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Tại ngày 1 tháng 12 năm 2021, báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn bị ảnh hưởng như sau:

	<b>Giá trị ghi sổ Triệu VND</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	917.940
Các khoản phải thu ngắn hạn	1.948.821
Hàng tồn kho – thuần	1.918.206
Tài sản ngắn hạn khác	44.645
Các khoản phải thu dài hạn	270
Tài sản cố định hữu hình – thuần	1.111.145
Tài sản cố định vô hình – thuần	3.066.390
Xây dựng cơ bản dở dang	62.737
Đầu tư tài chính dài hạn, không bao gồm khoản đầu tư vào Vissan	41.455
Chi phí trả trước dài hạn	116.461
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	9.568
Phải trả người bán ngắn hạn	(790.983)
Thuế phải nộp cho Nhà nước	(59.532)
Nợ ngắn hạn khác	(408.865)
Vay ngắn hạn	(1.225.137)
Dự phòng phải trả dài hạn	(27.420)
Nợ dài hạn khác	(415.091)
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	(1.012.351)
	<hr/>
Tài sản và nợ phải trả thuần có thể xác định được	5.298.259
	<hr/>
Tiền và các khoản tương đương tiền của MNS Feed và các công ty con tại ngày 1 tháng 12 năm 2021 (*)	(917.940)
	<hr/>

(\*) Ngoài việc ảnh hưởng phát sinh từ số dư tiền và các khoản tương đương tiền của MNS Feed và các công ty con do ngừng hợp nhất tại ngày 1 tháng 12 năm 2021, dòng tiền từ hoạt động đầu tư trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất có ghi nhận 7.742.790 triệu VND là do phát sinh thêm từ tổng giá trị mà Tập đoàn đã thu được từ việc chuyển nhượng trái phiếu hoán đổi cho một bên thứ 3 (Thuyết minh 9 (c)) và ảnh hưởng do việc ngừng ghi nhận các nghĩa vụ nợ của trái phiếu hoán đổi đã được phát hành bởi một công ty con (Thuyết minh 21(b) và Thuyết minh 38). Ảnh hưởng của những giao dịch này đến báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và vốn khác được trình bày tại Thuyết minh 23 và Thuyết minh 29.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**7. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>31/12/2021</b>	<b>1/1/2021</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Tiền mặt	90.468	103.598
Tiền gửi ngân hàng	6.772.287	1.804.062
Tiền đang chuyển	22.657	22.482
Các khoản tương đương tiền	15.419.410	5.791.300
	<b>22.304.822</b>	<b>7.721.442</b>

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với kỳ hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày giao dịch.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, tiền gửi ngân hàng với giá trị ghi sổ là 81.527 triệu VND (1/1/2021: 115.396 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho khoản vay của Tập đoàn (Thuyết minh 21(a)).

**8. Đầu tư**

	<b>31/12/2021</b>	<b>1/1/2021</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (a)	332.753	447.250
	<b>332.753</b>	<b>447.250</b>
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>		
Đầu tư vào các công ty liên kết (b)	24.538.803	20.320.738
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	-	30.589
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	(5.628)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	7.400
	<b>24.538.803</b>	<b>20.353.099</b>

**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn bằng VND với kỳ hạn gốc từ trên ba tháng đến dưới mười hai tháng kể từ ngày giao dịch. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, các khoản tiền gửi có kỳ hạn với giá trị ghi sổ là 44.728 triệu VND được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh 21(b)).

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Đầu tư vào các công ty liên kết**

	31/12/2021				1/1/2021			
	Tỷ lệ sở hữu trên vốn cổ phần	Tỷ lệ quyền biểu quyết trên vốn cổ phần	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND	Tỷ lệ sở hữu trên vốn cổ phần	Tỷ lệ quyền biểu quyết trên vốn cổ phần	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam ("Techcombank") (**)	19,9%	19,9%	21.595.443	37.575.302	19,9%	19,9%	17.729.570	23.672.458
▪ Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex ("Cholimex")	32,8%	32,8%	249.392	(*)	32,8%	32,8%	249.392	(*)
▪ Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản ("Vissan")	24,9%	24,9%	2.135.490	(*)	24,9%	24,9%	2.135.490	(*)
▪ Jiangwu H.C. Starck Tungsten Products Co., Ltd. ("Jiangwu")	30,0%	30,0%	180.510	(*)	30,0%	30,0%	195.227	(*)
▪ Công ty Cổ phần Phúc Long Heritage ("Phúc Long Heritage")	20,0%	20,0%	377.968	(*)	-	-	-	-
▪ Công ty Cổ phần Bao bì Thuận Phát ("Thuận Phát")	-	-	-	-	25,0%	25,0%	4.289	(*)
▪ Công ty Cổ phần Chế biến Súc sản Long Bình ("Abattoir")	-	-	-	-	25,0%	25,0%	6.770	(*)
			24.538.803				20.320.738	



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Biến động của các khoản đầu tư vào các công ty liên kết trong năm như sau:

	<b>Techcombank Triệu VND</b>	<b>Cholimex Triệu VND</b>	<b>Vissan Triệu VND</b>	<b>Jiangwu Triệu VND</b>	<b>Phúc Long Heritage Triệu VND</b>	<b>Thuận Phát Triệu VND</b>	<b>Abattoir Triệu VND</b>	<b>Tổng Triệu VND</b>
Số dư đầu năm	17.729.570	249.392	2.135.490	195.227	-	4.289	6.770	20.320.738
Tăng trong năm	-	-	-	-	363.968	-	-	363.968
Phần lãi/(lỗ) phát sinh sau ngày đầu tư được chia từ các công ty liên kết trong năm	3.865.873	13.296	-	3.065	14.000	(80)	487	3.896.641
Cổ tức đã công bố	-	(13.296)	-	-	-	-	(600)	(13.896)
Chênh lệch quy đổi tiền tệ	-	-	-	(17.782)	-	-	-	(17.782)
Giảm do ngừng hợp nhất MNS Feed và các công ty con	-	-	-	-	-	(4.209)	(6.657)	(10.866)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>21.595.443</b>	<b>249.392</b>	<b>2.135.490</b>	<b>180.510</b>	<b>377.968</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>24.538.803</b>

(\*) Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào các công ty liên kết này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Cho mục đích thuyết minh, giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Techcombank tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 1 tháng 1 năm 2021 được xác định bằng cách tham chiếu giá niêm yết tại ngày tương ứng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

(\*\*) Tập đoàn sở hữu 19,9% lợi ích trực tiếp và 1,5% lợi ích kinh tế trong Techcombank thông qua một hợp đồng kỳ hạn (1/1/2021: 19,9% lợi ích trực tiếp và 1,5% lợi ích kinh tế trong Techcombank thông qua một hợp đồng kỳ hạn). Giao dịch này chưa được hoàn tất và sẽ được thực hiện tùy thuộc vào các điều khoản trong hợp đồng.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(c) Các giao dịch với cổ đông không kiểm soát cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**

**(i) Các giao dịch với cổ đông không kiểm soát trong Công ty Cổ phần The CrownX (“CrownX”)**

Lợi ích kinh tế của Công ty trong CrownX giảm từ 84,8% xuống 81,7% do kết quả của các giao dịch sau:

- Trong tháng 6 năm 2021, CrownX đã phát hành 4.278.260 cổ phiếu phổ thông, tương đương 5,5% vốn cổ phần của CrownX cho các Nhà đầu tư như được đề cập dưới đây với số tiền thuần thu được là 8.804.947 triệu VND, dẫn đến các ảnh hưởng sau:

	<b>Triệu VND</b>
Tổng khoản tiền thu được từ phát hành cổ phiếu mà không phát hành cho Tập đoàn, trừ chi phí giao dịch	8.804.947
Giá trị ghi sổ tương ứng của phần tài sản thuần bị suy giảm	(2.297.239)
	<hr/>
Chênh lệch ghi nhận tăng vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	6.507.708
	<hr/>

- Vào ngày 29 tháng 6 năm 2021, SHERPA đã mua lại 534.783 cổ phiếu phổ thông, tương đương 0,68% vốn cổ phần của CrownX với số tiền thanh toán là 1.147.087 triệu VND, dẫn đến các ảnh hưởng sau:

	<b>Triệu VND</b>
Tổng khoản thanh toán	(1.147.087)
Giá trị ghi sổ tương ứng của phần tài sản thuần mua lại	148.059
	<hr/>
Chênh lệch ghi nhận giảm vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(999.028)
	<hr/>

- Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021, CrownX đã mua lại 3.743.482 cổ phiếu phổ thông đã phát hành, tương đương 4,79% vốn cổ phần của CrownX với số tiền thanh toán là 8.029.616 triệu VND, dẫn đến các ảnh hưởng sau:

	<b>Triệu VND</b>
Tổng khoản thanh toán	(8.029.616)
Giá trị ghi sổ tương ứng của phần tài sản thuần mua lại	2.099.466
	<hr/>
Chênh lệch ghi nhận giảm vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(5.930.150)
	<hr/>

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

- Vào ngày 12 tháng 11 năm 2021, Công ty đã mua lại 50.500 cổ phiếu phổ thông, tương đương 0,07% vốn cổ phần của CrownX với tổng số tiền thanh toán là 106.732 triệu VND, dẫn đến các ảnh hưởng sau:

	<b>Triệu VND</b>
Tổng khoản thanh toán	(106.732)
Giá trị ghi sổ tương ứng của phần tài sản thuần mua lại	10.485
	(96.247)

- Trong tháng 12 năm 2021, CrownX đã phát hành 3.333.333 cổ phiếu phổ thông, tương đương 4,29% vốn cổ phần của CrownX cho các Nhà đầu tư như được đề cập dưới đây với số tiền thuần thu được là 7.806.293 triệu VND, dẫn đến các ảnh hưởng sau:

	<b>Triệu VND</b>
Tổng khoản tiền thu được từ phát hành cổ phiếu mà không phát hành cho Tập đoàn, trừ chi phí giao dịch	7.806.293
Giá trị ghi sổ tương ứng của phần tài sản thuần bị suy giảm	(2.040.881)
	5.765.412

Liên quan đến các giao dịch phát hành cổ phiếu phổ thông trong tháng 6 và tháng 12 năm 2021, Công ty, SHERPA và CrownX đã ký một thỏa thuận (“Thỏa thuận Cổ đông”) với Alibaba.Com Singapore E-Commerce Private Limited, Thunbergia Pte. Limited, Credit Suisse AG, Chi nhánh Singapore, TCX Madrid Holdings Pte.Ltd và Seatown Master Fund (sau đây được gọi chung là “Nhà đầu tư”), theo đó, Tập đoàn cam kết với Nhà đầu tư sẽ nỗ lực tối đa để thực hiện phát hành lần đầu ra công chúng (“IPO”) cổ phiếu của CrownX trước ngày 11 tháng 6 năm 2026 (có thể được gia hạn tối đa một năm theo quyết định của Tập đoàn) (“Thời hạn IPO”). Trong trường hợp CrownX không thực hiện được IPO theo các điều kiện đã thỏa thuận, mỗi Nhà đầu tư sẽ có quyền chọn được yêu cầu SHERPA, công ty mẹ của CrownX hoặc bên được chỉ định bởi SHERPA, mua cổ phần mà Nhà đầu tư đó đã mua trong vòng gọi vốn này với mức giá đã được đồng ý trong thỏa thuận. Quyền chọn này có thể được thực hiện sau Thời hạn IPO và tiếp tục có hiệu lực cho đến ngày tròn 9 năm 1 tháng kể từ ngày hoàn tất giao dịch - ngày 11 tháng 6 năm 2021. Quyền chọn này chỉ có thể được thực hiện một lần đối với tất cả các cổ phiếu nói trên.

SK Investment Vina Pte.Ltd (“SK”) cũng ký kết Thỏa thuận Cổ đông nêu trên và được hưởng quyền lợi như các Nhà đầu tư trên đối với 3.636.521 cổ phiếu CrownX mà SK mua lại từ một bên thứ ba.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

- Vào ngày 30 tháng 12 năm 2021, CrownX đã mua lại 814.855 cổ phiếu phổ thông, tương đương 1,05% vốn cổ phần với tổng số tiền thanh toán là 1.747.831 triệu VND, dẫn đến các ảnh hưởng sau:

	<b>Triệu VND</b>
Tổng khoản thanh toán	(1.747.831)
Giá trị ghi sổ tương ứng của phần tài sản thuần mua lại	1.291.423
	(456.408)

**(ii) Các giao dịch với cổ đông không kiểm soát trong Công ty Cổ phần Café De Nam (“CDN”)**

Lợi ích kinh tế của Công ty trong CDN tăng từ 57,8% lên 63,4% do kết quả của các giao dịch sau:

- Trong tháng 1 năm 2021, CDN đã phát hành 17.000.000 cổ phiếu phổ thông, tương đương 12,77% vốn chủ sở hữu cho VCF với tổng số tiền là 170.000 triệu VND, dẫn đến các ảnh hưởng sau:

	<b>Triệu VND</b>
Giá trị ghi sổ tương ứng của phần tài sản thuần tăng thêm/ Chênh lệch ghi nhận giảm lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(11.935)

- Các giao dịch với cổ đông không kiểm soát trong CrownX như đã đề cập trong Thuyết minh 8(c)(i).

**(iii) Các giao dịch với cổ đông không kiểm soát trong Công ty Cổ phần Hàng Tiêu dùng Masan (“MSC”)**

Lợi ích kinh tế của Công ty trong MSC giảm từ 68,9% xuống 65,6% do kết quả của các giao dịch sau:

- Trong tháng 9 năm 2021, MSC đã phát hành lại 7.084.612 cổ phiếu quỹ cho nhân viên theo kế hoạch về quyền chọn mua cổ phần theo phê duyệt của các cổ đông, dẫn đến các ảnh hưởng sau:

	<b>Triệu VND</b>
Tổng khoản tiền thu được từ phát hành cổ phiếu mà không phát hành cho Tập đoàn, trừ chi phí giao dịch	495.373
Giá trị ghi sổ tương ứng của phần tài sản thuần bị suy giảm	(251.451)
	243.922

- Các giao dịch với cổ đông không kiểm soát trong CrownX như đã đề cập trong Thuyết minh 8(c)(i).



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(iv) Các giao dịch với cổ đông không kiểm soát trong Công ty Cổ phần Masan MEATLife (“MML”)**

Trong tháng 10 năm 2021, MML đã phát hành 273.600 cổ phiếu cho nhân viên theo kế hoạch về quyền chọn mua cổ phần theo phê duyệt của các cổ đông. Do kết quả của giao dịch này, lợi ích kinh tế của Công ty trong MML đã giảm từ 87,9% xuống 87,8% và dẫn đến các ảnh hưởng sau:

	<b>Triệu VND</b>
Tổng khoản tiền thu được từ phát hành cổ phiếu mà không phát hành cho Tập đoàn, trừ chi phí giao dịch	2.686
Giá trị ghi sổ tương ứng của phần tài sản thuần bị suy giảm	(5.039)
	(2.353)
Chênh lệch ghi nhận giảm vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(2.353)

**(v) Các giao dịch với cổ đông không kiểm soát trong Công ty Phát triển Thương mại và Dịch vụ VCM (“WCM”)**

Lợi ích kinh tế của Công ty trong WCM giảm từ 80,1% xuống 68,6% do kết quả của các giao dịch sau:

- Trong tháng 4 năm 2021, SHERPA mua lại 1,2% vốn cổ phần trong WCM;
- Sau đó, trong tháng 4 năm 2021, SHERPA chuyển nhượng toàn bộ vốn cổ phần (10,2%) trong WCM.
- Trong tháng 6 năm 2021, WCM đã phát hành 8.752.760 cổ phiếu phổ thông, tương đương 1,3% vốn cổ phần cho CrownX với tổng số tiền thanh toán là 789.998 triệu VND;
- Trong tháng 12 năm 2021, WCM đã phát hành 3.907.798 cổ phiếu phổ thông, tương đương 0,6% vốn cổ phần cho CrownX với tổng số tiền thanh toán là 352.706 triệu VND; và
- Giao dịch với các cổ đông không kiểm soát trong CrownX được đề cập trong Thuyết minh 8(c)(i).

Các giao dịch trên dẫn đến lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Tập đoàn tăng 4.379.101 triệu VND.

**(d) Các giao dịch trọng yếu với cổ đông không kiểm soát trong các công ty con trong các năm trước**

***Giao dịch với cổ đông không kiểm soát trong Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials (“MHT”)***

Căn cứ vào thỏa thuận giữa Mitsubishi Materials Corporation (“MMC”) và MHT, MHT đã cấp cho MMC một quyền chọn bán. Trong trường hợp (i) MHT và MMC (hoặc công ty liên kết của họ) không thiết lập được nền tảng vận hành chung cho mảng kinh doanh vonfram cận sâu trong vòng 18 tháng từ ngày kết thúc giao dịch này hoặc (ii) khi có sự thay đổi về quyền kiểm soát trong MHT, MMC sẽ có quyền không thể hủy ngang để yêu cầu MHT hoặc bên được chỉ định mua toàn bộ 109.915.542 cổ phiếu của MHT đã phát hành vào ngày 26 tháng 10 năm 2020 với tổng khoản thanh toán tương đương với giá phát hành là 2.094.331 triệu VND trừ đi tổng số tiền mà MMC nhận được từ việc chuyển nhượng cổ phiếu của MHT, cổ tức và bồi hoàn từ MHT, và có thể điều chỉnh cho các sự kiện suy giảm vốn chủ sở hữu. Thời hạn hoàn thành quyền chọn bán là 18 tháng kể từ ngày MHT nhận được thông báo thực hiện quyền chọn bán từ MMC. Quyền chọn bán được thực hiện phụ thuộc vào sự phê duyệt của Hội đồng Quản trị, cổ đông và cơ quan quản lý Việt Nam. Quyền chọn bán chưa được thực hiện tại ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**9. Các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 1 tháng 1 năm 2021, một phần của khoản phải thu ngắn hạn được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của một công ty con (Thuyết minh 21).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, trong khoản trả trước cho người bán của Tập đoàn bao gồm 452.976 triệu VND (1/1/2021: 344.157 triệu VND) liên quan đến khoản trả trước mua tài sản cố định.

**(a) Phải thu về cho vay ngắn hạn**

Các khoản vay ngắn hạn cấp cho các bên thứ ba không được đảm bảo, hưởng lãi suất năm là 6,5% và đáo hạn trong năm 2022 (1/1/2021: 6,5% một năm).

**(b) Phải thu về cho vay dài hạn**

Các khoản vay dài hạn cấp cho cổ đông sáng lập đồng thời là thành viên quản lý chủ chốt của một công ty con được bảo đảm bởi 7.170.640 cổ phần của cổ đông Công ty Cổ phần Mobicast, hưởng lãi suất năm là 12% và đáo hạn vào ngày 31 tháng 10 năm 2024.

**(c) Phải thu khác**

Phải thu khác bao gồm:

	<b>31/12/2021</b>	<b>1/1/2021</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>		
Phải thu từ thanh lý trái phiếu hoán đổi (***)	283.750	-
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn (*)	77.946	2.841.337
Lãi phải thu	47.787	143.548
Tạm ứng cho nhân viên	17.917	18.975
Phải thu khác (**)	456.290	346.867
	<hr/>	<hr/>
	883.690	3.350.727
	<hr/>	<hr/>
<b>Phải thu dài hạn khác</b>		
Ký quỹ, ký cược dài hạn	270.358	357.616
Phải thu khác (***)	1.526.970	1.234.392
	<hr/>	<hr/>
	1.797.328	1.592.008
	<hr/>	<hr/>

(\*) Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021, ký cược, ký quỹ ngắn hạn bao gồm 2.750.000 triệu VND liên quan đến khoản đặt cọc cho bên thứ ba để đầu tư.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

- (\*\*) Trong khoản phải thu ngắn hạn khác bao gồm 241.979 triệu VND phải thu liên quan đến tiền cấp quyền khai thác khoáng sản của dự án khai thác mỏ Núi Pháo (1/1/2021: 239.835 triệu VND). Phải thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (“TCQKTKS”) thể hiện tiền cấp quyền khai thác khoáng sản bổ sung của Công ty TNHH Khai thác Chế biến khoáng sản Núi Pháo (“NPM”) – một công ty con sở hữu gián tiếp của Công ty cho năm 2018 và 2019 và phí hành chính liên quan mà NPM đã trả cho cơ quan có thẩm quyền dựa trên tính toán tạm thời của Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam (“TCĐCKSVN”) theo Công văn số 3724/ĐCKS-KTĐCKS ngày 28 tháng 12 năm 2018 (“Công văn 3724”).

NPM không đồng ý với khoản tiền bổ sung này và cơ sở của Công văn 3724 vì Ban Giám đốc của NPM cho rằng công văn này là không hợp lý và không theo đúng quy định hiện hành, bởi vì:

- Giá được sử dụng để tính phí cấp quyền khai thác khoáng sản (hay tiền cấp quyền khai thác khoáng sản) (“Giá tính TCQKTKS”) được dựa trên giá tính thuế tài nguyên. Theo quy định tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 2 năm 2015 của Chính phủ và hướng dẫn tại Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 2 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính về thuế tài nguyên, nếu doanh nghiệp khai thác tài nguyên không bán ra mà phải qua chế biến, sản xuất, giá tài nguyên sẽ không bao gồm chi phí chế biến với điều kiện là giá đó phải nằm trong bảng giá tính thuế do Ủy ban Nhân dân Tỉnh quy định. Sản phẩm của NPM là sản phẩm công nghiệp mà giá để tính thuế tài nguyên được xác định theo giá cao hơn giữa giá bán trừ (-) chi phí chế biến và giá tính thuế do Ủy ban Nhân dân Tỉnh quy định. TCĐCKSVN đã không sử dụng giá tính thuế được áp dụng cho sản phẩm công nghiệp mà sử dụng giá tính thuế áp dụng cho quặng vonfram (hàm lượng: 0,1% <WO3 <0,3%).

NPM đã thanh toán TCQKTKS được ước tính sử dụng giá cho sản phẩm công nghiệp, theo Quyết định số 500/QĐ-BTNMT (“Quyết định 500”) do Bộ Tài nguyên và Môi trường (“BTNMT”) ban hành ngày 4 tháng 3 năm 2015.

NPM đã gửi công văn lên cơ quan quản lý các cấp để nêu rõ vấn đề và xin giải quyết phù hợp cho việc xác định TCQKTKS của NPM. Trong năm 2021, theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Công văn số 978/VPCP-KTTH ngày 28 tháng 2 năm 2021 và Công văn số 5987/VPCP-KTTH ngày 28 tháng 8 năm 2021, vụ việc đang được Bộ Tài chính, Bộ TNMT, UBND Tỉnh Thái Nguyên và Sở Tài chính Tỉnh Thái Nguyên xem xét. Tại ngày báo cáo, Bộ TNMT và UBND Tỉnh Thái Nguyên đang làm việc để xác định giá tính thuế tài nguyên cho sản phẩm công nghiệp của NPM.

Vào ngày 23 tháng 8 năm 2021, Bộ TNMT ban hành Quyết định số 1640/QĐ/BTNMT (“Quyết định 1640”) để phê duyệt TCQKTKS cho mỏ Núi Pháo, thay thế phê duyệt tạm thu TCQKTKS theo Quyết định 500 và Công văn 3724 mặc dù giá tính thuế tài nguyên cho sản phẩm công nghiệp của NPM chưa được xác định. Khi ban hành Quyết định 1640, Bộ TNMT tiếp tục sử dụng tính thuế áp dụng cho quặng vonfram (hàm lượng: 0,1% <WO3 <0,3%) thay vì sử dụng giá tính thuế được áp dụng cho sản phẩm công nghiệp, vướng mắc mà NPM đã nêu ra trước đây. Theo điểm 3 điều 15 Nghị định 67, đối với những trường hợp đang tạm thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, khi giá tính thuế tài nguyên do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành đang có hiệu lực và đúng quy định về giá khoáng sản nguyên khai để tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản thì được áp dụng chính thức, thay thế giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản tạm thu trước đây. Vì giá tính thuế tài nguyên cho sản phẩm công nghiệp của NPM chưa được xác định bởi Bộ TNMT và UBND Tỉnh Thái Nguyên, Giá tính TCQKTKS làm căn cứ xác định TCQKTKS theo Quyết định 1640 chưa đúng với quy định của pháp luật hiện hành.

Do đó, sau khi Quyết định 1640 được ban hành, NPM đã gửi nhiều công văn đến Thủ tướng Chính phủ, Bộ TNMT để đề xuất tạm thời chưa thực hiện thu bổ sung thu TCQKTKS theo Quyết định 1640 và xác định lại TCQKTKS.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Ban Giám đốc của NPM tin rằng NPM bằng việc áp dụng giá dựa trên Quyết định 500, đã trích lập dự phòng đầy đủ cho các khoản nợ phải trả về tiền cấp quyền khai thác khoáng sản từ năm 2015 đến nay dựa trên diễn giải của NPM về quy định pháp luật liên quan, bao gồm các quy định về tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và quy định về thuế tài nguyên. Do đó, Tập đoàn đã ghi nhận khoản tiền nộp bổ sung cho năm 2019 theo Công văn 3724 là khoản phải thu khác và không ghi nhận thêm nghĩa vụ theo Quyết định 1640. Ban Giám đốc của NPM tin rằng khoản phải thu này sẽ được thu hồi khi giá tính thuế tài nguyên cho sản phẩm công nghiệp của NPM được xác định.

- (\*\*\*) Các khoản phải thu dài hạn khác bao gồm 1.230.754 triệu VND phải thu Kho bạc Nhà nước về chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng của Dự án khai thác mỏ Núi Pháo tại Xã Hà Thượng, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên (1/1/2021: 1.234.392 triệu VND). Số tiền này có thể được trừ vào tiền thuê đất hàng năm trong tương lai.
- (\*\*\*\*) Trong năm 2021, Công ty và một công ty con đã bán toàn bộ trái phiếu hoán đổi đã mua trước đó từ một công ty con khác như đề cập trong Thuyết minh 21(b)(\*\*) cho một bên thứ ba với tổng giá trị chuyển nhượng là 8.944.480 triệu VND. Số dư này thể hiện khoản phải thu còn lại mà Công ty phải thu cho việc chuyển nhượng trái phiếu hoán đổi này.

Biến động của dự phòng phải thu khó đòi trong năm như sau:

	<b>2021</b>	<b>2020</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Số dư đầu năm	107.856	105.744
Tăng dự phòng trong năm	22.150	21.991
Sử dụng dự phòng trong năm	(289)	(6)
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(23.539)	(19.873)
Giảm do ngừng hợp nhất MNS Feed và các công ty con	(72.809)	-
Số dư cuối năm	<u>33.369</u>	<u>107.856</u>

## 10. Hàng tồn kho

	<b>31/12/2021</b>		<b>1/1/2021</b>	
	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Hàng mua đang đi đường	495.299	-	620.516	-
Nguyên vật liệu	2.065.947	(10.658)	3.316.920	(8.145)
Công cụ và dụng cụ	974.310	(14.150)	1.042.761	(33.515)
Sản phẩm dở dang	1.618.576	(30.974)	1.321.341	(43.269)
Thành phẩm	3.791.447	(54.953)	3.163.599	(132.213)
Hàng hóa	3.837.320	(23.797)	3.211.214	(15.338)
Hàng gửi đi bán	165.024	-	54.046	-
	<u>12.947.923</u>	<u>(134.532)</u>	<u>12.730.397</u>	<u>(232.480)</u>

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 1 tháng 1 năm 2021, một phần hàng tồn kho được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của một công ty con (Thuyết minh 21).

Bao gồm trong hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 có 37.733 triệu VND (1/1/2021: 34.993 triệu VND) hàng tồn kho luân chuyển chậm.

Trong hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 có 1.945.479 triệu VND (1/1/2021: 1.905.558 triệu VND) được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Biến động của dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	<b>2021</b>	<b>2020</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Số dư đầu năm	232.480	68.810
Tăng từ hợp nhất kinh doanh	-	26.161
Tăng dự phòng trong năm	172.176	255.920
Sử dụng dự phòng trong năm	(80.147)	(7.631)
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(186.072)	(110.780)
Giảm do ngừng hợp nhất MNS Feed và các công ty con	(3.905)	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>134.532</b>	<b>232.480</b>

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**11. Tài sản cố định hữu hình**

	<b>Nhà cửa và vật kiến trúc</b> Triệu VND	<b>Nâng cấp tài sản thuê</b> Triệu VND	<b>Thiết bị văn phòng và khác</b> Triệu VND	<b>Máy móc và thiết bị</b> Triệu VND	<b>Tài sản khai khoáng khác</b> Triệu VND	<b>Phương tiện vận chuyển</b> Triệu VND	<b>Tổng</b> Triệu VND
<b>Nguyên giá</b>							
Số dư đầu năm	17.797.784	93.148	239.043	27.355.934	5.095.927	195.812	50.777.648
Tăng trong năm	15.224	1.078	7.009	333.267	-	9.453	366.031
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	750.150	-	27.585	917.345	-	12.030	1.707.110
Chuyển (sang)/từ chi phí trả trước dài hạn	(49)	-	(832)	92.418	-	-	91.537
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	-	-	(23.217)	-	-	-	(23.217)
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(1.220.894)	-	-	-	-	-	(1.220.894)
Thanh lý/Xóa sổ (Giảm)/tăng khác	(10.578)	(248)	(1.672)	(123.715)	-	(16.792)	(153.005)
Chênh lệch quy đổi tiền tệ	(4.279)	-	-	16.270	-	-	11.991
Giảm do ngừng hợp nhất MNS Feed và các công ty con	(92.558)	-	-	(269.225)	-	-	(361.783)
	(1.252.707)	-	(30.814)	(1.404.053)	-	(33.739)	(2.721.313)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>15.982.093</b>	<b>93.978</b>	<b>217.102</b>	<b>26.918.241</b>	<b>5.095.927</b>	<b>166.764</b>	<b>48.474.105</b>

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Nhà cửa và vật kiến trúc Triệu VND	Nâng cấp tài sản thuê Triệu VND	Thiết bị văn phòng và khác Triệu VND	Máy móc và thiết bị Triệu VND	Tài sản khai khoáng khác Triệu VND	Phương tiện vận chuyển Triệu VND	Tổng Triệu VND
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
Số dư đầu năm	3.518.651	82.040	212.293	11.239.569	1.339.998	63.333	16.455.884
Khấu hao trong năm	916.030	4.577	44.816	1.944.545	151.305	29.699	3.090.972
Chuyển (sang)/từ chi phí trả trước dài hạn	(35)	-	(767)	54.273	-	-	53.471
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	-	-	(19.154)	-	-	-	(19.154)
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(315.295)	-	-	-	-	-	(315.295)
Thanh lý/Xóa sổ	(4.170)	(248)	(826)	(90.810)	-	(16.617)	(112.671)
Phân loại lại	(23.415)	-	-	19.517	-	3.898	-
Chênh lệch quy đổi tiền tệ	(42.797)	-	30	(177.796)	-	-	(220.563)
Giảm do ngừng hợp nhất MNS Feed và các công ty con	(592.292)	-	(19.290)	(974.758)	-	(23.828)	(1.610.168)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>3.456.677</b>	<b>86.369</b>	<b>217.102</b>	<b>12.014.540</b>	<b>1.491.303</b>	<b>56.485</b>	<b>17.322.476</b>
<b>Giá trị còn lại</b>							
Số dư đầu năm	14.279.133	11.108	26.750	16.116.365	3.755.929	132.479	34.321.764
Số dư cuối năm	12.525.416	7.609	-	14.903.701	3.604.624	110.279	31.151.629

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 có các tài sản có nguyên giá 2.062.829 triệu VND (1/1/2021: 2.220.364 triệu VND) đã khấu hao hết, nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại là 14.806.212 triệu VND (1/1/2021: 15.048.524 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay và trái phiếu phát hành của các công ty con (Thuyết minh 21).

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**12. Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm vi tính Triệu VND	Thương hiệu Triệu VND	Quan hệ khách hàng Triệu VND	Quyền khai thác mỏ Triệu VND	Tài nguyên nước khoáng Triệu VND	Quyền khai thác nguồn nước khoáng Triệu VND	Công nghệ Triệu VND	Chi phí triển khai Triệu VND	Khác Triệu VND	Tổng Triệu VND
<b>Nguyên giá</b>											
Số dư đầu năm	4.017.955	981.908	4.076.431	6.412.892	588.373	412.698	72.122	2.215.021	790.331	26.485	19.594.216
Tăng trong năm	-	9.334	-	-	204.284	-	888	37.155	-	-	251.661
Tăng từ hợp nhất kinh doanh (Thuyết minh 5)	-	14.198	-	-	-	-	-	-	-	120.500	134.698
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	-	(310)	-	-	-	-	-	-	-	-	(310)
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình	-	23.217	-	-	-	-	-	-	-	-	23.217
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	16.146	-	-	-	-	-	-	-	-	16.146
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(37.536)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(37.536)
Xóa sổ	-	(1.402)	-	-	-	-	-	-	-	-	(1.402)
Chênh lệch quy đổi tiền tệ	(2.757)	(24.536)	(104.082)	(21.376)	-	-	-	(143.571)	(63.707)	(970)	(360.999)
Giảm do ngừng hợp nhất MNS Feed và các công ty con	(213.685)	(58.004)	(1.645.999)	(2.670.099)	-	-	-	(669.433)	-	-	(5.257.220)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>3.763.977</b>	<b>960.551</b>	<b>2.326.350</b>	<b>3.721.417</b>	<b>792.657</b>	<b>412.698</b>	<b>73.010</b>	<b>1.439.172</b>	<b>726.624</b>	<b>146.015</b>	<b>14.362.471</b>



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm vi tính Triệu VND	Thương hiệu Triệu VND	Quan hệ Khách hàng Triệu VND	Quyền khai thác mỏ Triệu VND	Tài nguyên nước khoáng Triệu VND	Quyền khai thác nguồn nước khoáng Triệu VND	Công nghệ Triệu VND	Chi phí triển khai Triệu VND	Khác Triệu VND	Tổng Triệu VND
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>											
Số dư đầu năm	194.227	663.269	1.099.152	1.257.754	188.669	117.268	23.973	713.511	95.019	3.229	4.356.071
Khấu hao trong năm	142.705	117.760	205.548	253.746	47.064	21.935	3.321	98.714	42.599	5.112	938.504
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	-	(161)	-	-	-	-	-	-	-	-	(161)
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình	-	19.154	-	-	-	-	-	-	-	-	19.154
Xóa sổ	-	(1.021)	-	-	-	-	-	-	-	-	(1.021)
Chênh lệch quy đổi tiền tệ	-	(26.130)	(4.821)	(782)	-	-	-	(9.088)	(10.996)	(189)	(52.006)
Giảm do ngừng hợp nhất MNS Feed và các công ty con	(40.925)	(37.431)	(549.689)	(893.352)	-	-	-	(669.433)	-	-	(2.190.830)
Số dư cuối năm	296.007	735.440	750.190	617.366	235.733	139.203	27.294	133.704	126.622	8.152	3.069.711
<b>Giá trị còn lại</b>											
Số dư đầu năm	3.823.728	318.639	2.977.279	5.155.138	399.704	295.430	48.149	1.501.510	695.312	23.256	15.238.145
Số dư cuối năm	3.467.970	225.111	1.576.160	3.104.051	556.924	273.495	45.716	1.305.468	600.002	137.863	11.292.760

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 có các tài sản cố nguyên giá 62.493 triệu VND (1/1/2021: 621.642 triệu VND) đã khấu hao hết, nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, tài sản cố định vô hình với giá trị còn lại là 591.246 triệu VND (1/1/2021: 434.986 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của các công ty con (Thuyết minh 21).

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**13. Bất động sản đầu tư**

	<b>Quyền sử dụng đất Triệu VND</b>	<b>Nhà cửa và cơ sở hạ tầng Triệu VND</b>	<b>Tổng Triệu VND</b>
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	-	18.628	18.628
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình	-	1.220.894	1.220.894
Chuyển từ tài sản cố định vô hình	37.536	-	37.536
Chênh lệch quy đổi tiền tệ	(3.487)	(98.769)	(102.256)
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	34.049	1.140.753	1.174.802
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	-	4.110	4.110
Khấu hao trong năm	-	70.797	70.797
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình	-	315.295	315.295
Chênh lệch quy đổi tiền tệ	-	(25.457)	(25.457)
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	-	364.745	364.745
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu năm	-	14.518	14.518
Số dư cuối năm	34.049	776.008	810.057
	<hr/>	<hr/>	<hr/>

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư được nắm giữ để cho thuê chưa được xác định do Tập đoàn chưa thực hiện việc xác định giá trị hợp lý.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
 (tiếp theo)

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**14. Xây dựng cơ bản dở dang**

	<b>2021</b>	<b>2020</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Số dư đầu năm	2.274.759	3.278.972
Tăng trong năm	2.315.665	3.101.890
Tăng từ hợp nhất kinh doanh	2.827	150.908
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(1.707.110)	(3.619.140)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(16.146)	(46.668)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(646.171)	(585.134)
Chuyển sang khoản phải thu dài hạn	(120.701)	-
Thanh lý	(14.089)	(65)
Xóa sổ	-	(12.657)
Chênh lệch quy đổi tiền tệ	(4.470)	6.653
Giảm do ngừng hợp nhất MNS Feed và các công ty con	(62.737)	-
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	2.021.827	2.274.759

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	<b>31/12/2021</b>	<b>1/1/2021</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Nhà cửa và vật kiến trúc	353.777	342.841
Chi phí bồi thường đất	337.970	774.196
Máy móc, thiết bị	938.564	564.194
Phần mềm vi tính	13.160	4.528
Tài sản khác	378.356	589.000
	<hr/>	<hr/>
	2.021.827	2.274.759

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, xây dựng cơ bản dở dang với giá trị ghi sổ là 1.446.340 triệu VND (1/1/2021: 1.340.472 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay và trái phiếu phát hành của các công ty con (Thuyết minh 21).

Trong năm, chi phí đi vay với giá trị là 29.435 triệu VND được vốn hóa vào xây dựng cơ bản dở dang (2020: chi phí chạy thử, chi phí đi vay và phân bổ quyền sử dụng đất được vốn hóa vào xây dựng cơ bản dở dang lần lượt là 14.799 triệu VND, 48.035 triệu VND và 12.090 triệu VND).

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**15. Chi phí trả trước dài hạn**

	Tài sản khai khoáng khác Triệu VND	Chi phí đất trả trước Triệu VND	Chi phí bồi thường đất Triệu VND	Trục in, công cụ và dụng cụ Triệu VND	Lợi thế kinh doanh từ cổ phần hóa Triệu VND	Heo giống Triệu VND	Chi phí khác Triệu VND	Tổng Triệu VND
Số dư đầu năm	1.527.265	1.641.475	994.085	982.483	15.673	59.004	1.313.685	6.533.670
Tăng trong năm	205.410	-	-	290.207	-	-	127.760	623.377
Tăng từ hợp nhất kinh doanh	-	-	-	822	-	-	-	822
Chuyển (sang)/từ chi phí trả trước ngắn hạn	-	(46)	-	2.864	-	-	305	3.123
Chuyển từ phải thu dài hạn khác	-	-	124.339	-	-	-	-	124.339
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	-	-	-	(38.066)	-	-	-	(38.066)
Chuyển từ tài sản cố định vô hình	-	-	-	149	-	-	-	149
Chuyển từ/(sang) xây dựng cơ bản dở dang	106.227	(8.514)	433.138	64.568	-	30.429	20.323	646.171
Phân bổ trong năm	(128.316)	(39.806)	(79.828)	(458.139)	(3.134)	(29.622)	(355.554)	(1.094.399)
Thanh lý/ Xóa sổ	-	-	-	(7.768)	-	(24.067)	(10.473)	(42.308)
Tăng/(giảm) khác	-	107	(46.748)	(247)	-	-	153	(46.735)
Giảm do ngừng hợp nhất MNS Feed và các công ty con	-	(96.597)	-	(12.937)	-	-	(6.927)	(116.461)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>1.710.586</b>	<b>1.496.619</b>	<b>1.424.986</b>	<b>823.936</b>	<b>12.539</b>	<b>35.744</b>	<b>1.089.272</b>	<b>6.593.682</b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, chi phí đất trả trước, heo giống, gà giống và công cụ và dụng cụ với tổng giá trị ghi sổ là 569.350 triệu VND (1/1/2021: 561.866 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của các công ty con (Thuyết minh 21).



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**16. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

**(a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận**

	31/12/2021 Triệu VND	1/1/2021 Triệu VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
Chi phí phải trả và dự phòng (*)	312.216	58.764
Tái đánh giá nợ phải trả phúc lợi hưu trí (**)	653.730	1.490.456
Lãi chưa thực hiện đối với các giao dịch nội bộ	32.003	21.322
Lỗi tính thuế mang sang	185.644	202.507
Tài sản cố định hữu hình (*)	762	1.041
Cần trừ (*)	(590.702)	-
Khác	16.037	20.046
<b>Tổng tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>609.690</b>	<b>1.794.136</b>
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:		
Tài sản cố định hữu hình (*)	(1.248.701)	(1.348.088)
Tài sản cố định vô hình	(2.167.063)	(2.820.805)
Lỗi chưa thực hiện đối với các giao dịch nội bộ	(11.439)	(45.054)
Chi phí phải trả, dự phòng và các khoản khác	(105.633)	(435.031)
Đầu tư vào công ty liên kết	(297.477)	-
Cần trừ (*)	615.032	-
Khác	(114)	(2.196)
<b>Tổng thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	<b>(3.215.395)</b>	<b>(4.651.174)</b>
<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả thuần</b>	<b>(2.605.705)</b>	<b>(2.857.038)</b>

**(b) Biến động của các chênh lệch tạm thời trong năm**

	1/1/2021 Triệu VND	Ghi nhận trong báo cáo lãi lỗ Triệu VND	Ghi nhận trong vốn chủ sở hữu Triệu VND	Hợp nhất kinh doanh Triệu VND	Giảm do ngừng hợp nhất MNS Feed và các công ty con Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Chi phí phải trả, dự phòng và các khoản khác	(376.267)	587.664	41.457	-	(46.271)	206.583
Tái đánh giá nợ phải trả phúc lợi hưu trí (**)	1.490.456	(442.723)	(394.003)	-	-	653.730
Lãi/(lỗ) chưa thực hiện đối với các giao dịch nội bộ	(23.732)	44.307	-	-	(11)	20.564
Lỗi tính thuế mang sang	202.507	(13.422)	(3.441)	-	-	185.644
Tài sản cố định hữu hình	(1.347.047)	58.537	38.954	-	1.617	(1.247.939)
Tài sản cố định vô hình	(2.820.805)	152.557	75.096	(24.100)	450.189	(2.167.063)
Đầu tư vào công ty liên kết	-	(297.477)	-	-	-	(297.477)
Khác	17.850	22.403	-	-	-	40.253
	<b>(2.857.038)</b>	<b>111.846</b>	<b>(241.937)</b>	<b>(24.100)</b>	<b>405.524</b>	<b>(2.605.705)</b>

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

- (\*) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ HCS và các công ty con được trình bày trên cơ sở thuần bởi vì các công ty con có quyền hợp pháp để cản trở tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả do cùng một cơ quan thuế quản lý và trên cùng một đơn vị chịu thuế.
- (\*\*) Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu bao gồm thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến tái đánh giá nợ phải trả phúc lợi hưu trí – dự phòng trợ cấp hưu trí. Như đã đề cập ở Thuyết minh 3(n), các khoản mục này được ghi nhận trong chỉ tiêu “Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu” theo một công văn trả lời của Bộ Tài chính.

**17. Lợi thế thương mại**

	<b>Triệu VND</b>
<b>Nguyên giá</b>	
Số dư đầu năm	5.027.526
Hợp nhất kinh doanh (Thuyết minh 5)	25.159
	5.052.685
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	
Số dư đầu năm	1.196.026
Phân bổ trong năm	499.840
	1.695.866
<b>Giá trị còn lại</b>	
Số dư đầu năm	3.831.500
Số dư cuối năm	3.356.819
	3.356.819

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
 (tiếp theo)

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**18. Thuế**

**(a) Thuế phải thu Nhà nước**

	<b>31/12/2021</b>	<b>1/1/2021</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	41.898	66.518
Thuế thu nhập cá nhân	15	261
Các loại thuế khác	12.207	9.308
	<hr/>	<hr/>
	54.120	76.087
	<hr/>	<hr/>

**(b) Thuế phải nộp Nhà nước**

	<b>1/1/2021</b>	<b>Số</b>	<b>Số</b>	<b>Số</b>	<b>Giảm do</b>	<b>31/12/2021</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>phát sinh</b>	<b>đã nộp</b>	<b>cần trừ/</b>	<b>ngừng hợp</b>	<b>Triệu VND</b>
		<b>trong năm</b>	<b>trong năm</b>	<b>phân loại lại</b>	<b>nhất MNS</b>	
		<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>	<b>Feed và các</b>	
					<b>công ty con</b>	
					<b>Triệu VND</b>	
Thuế giá trị gia tăng	155.859	9.821.164	(1.709.061)	(8.122.683)	(904)	144.375
Thuế tiêu thụ đặc biệt	58.171	580.376	(547.469)	-	-	91.078
Thuế xuất nhập khẩu	36	309.537	(309.418)	17	(172)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	659.918	1.499.249	(1.652.600)	13.762	(57.748)	462.581
Thuế thu nhập cá nhân	33.211	394.320	(378.497)	(21.234)	(708)	27.092
Các loại thuế khác	34.107	909.891	(854.896)	(12.329)	-	76.773
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	941.302	13.514.537	(5.451.941)	(8.142.467)	(59.532)	801.899
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
 (tiếp theo)

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**19. Chi phí phải trả**

	31/12/2021 Triệu VND	1/1/2021 Triệu VND
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	1.020.912	757.608
Thưởng và lương tháng 13	907.902	632.890
Chi phí lãi vay	710.036	910.860
Chi phí hoạt động	440.674	360.013
Mua hàng chưa nhận hóa đơn	316.383	173.670
Chi phí kho vận	312.945	286.640
Phải trả công trình xây dựng	264.051	369.207
Chi phí tư vấn	172.704	42.429
Thuế và lệ phí tài nguyên môi trường	159.702	25.767
Chi phí trưng bày và nghiên cứu thị trường	65.764	68.902
Chiết khấu thương mại và chi phí hỗ trợ khách hàng	64.299	415.411
Chi phí công nghệ thông tin	44.464	15.006
Chi phí khác	516.855	647.014
	4.996.691	4.705.417

**20. Phải trả khác**

	31/12/2021 Triệu VND	1/1/2021 Triệu VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Phải trả cho các ngân hàng trong nước theo thỏa thuận thư tín dụng (*)	1.404.689	-
Cổ tức phải trả	29.757	39.968
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp	19.148	23.800
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn nhận được	13.452	14.357
Phải trả mua cổ phiếu của CrownX	-	2.300.000
Phải trả khác	46.320	94.001
	1.513.366	2.472.126
<b>Dài hạn</b>		
Ký quỹ, ký cược dài hạn nhận được	38.823	27.894
Phải trả khác	188.752	152.503
	227.575	180.397



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

- (\*) Khoản này phản ánh các khoản phải trả cho các ngân hàng trong nước theo các thỏa thuận thư tín dụng. Khoản chưa thanh toán chịu mức phí cố định từ 4,7% đến 6,5% một năm trên số dư chưa thanh toán trong thời gian trả chậm từ 4 đến 6 tháng và được đảm bảo bằng 110 triệu cổ phiếu của một công ty con. Trong trường hợp, Tập đoàn chậm thanh toán khi đến hạn, các khoản phải trả này sẽ được chuyển thành các khoản vay. Biến động của khoản phải trả này trong năm như sau:

	<b>2021</b>	<b>2020</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Số dư đầu năm	-	-
Tăng trong năm	4.313.935	3.928.633
Thanh toán trong năm	(2.909.246)	(3.928.633)
	1.404.689	-
Số dư cuối năm	1.404.689	-

**21. Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính**

	<b>31/12/2021</b>	<b>1/1/2021</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
<b>Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính ngắn hạn (a)</b>		
Vay ngắn hạn	14.947.096	18.829.506
Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	3.858.631	3.715.540
	18.805.727	22.545.046
<b>Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính dài hạn (b)</b>		
Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính dài hạn	43.230.549	43.181.583
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(3.858.631)	(3.715.540)
	39.371.918	39.466.043
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	39.371.918	39.466.043

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(a) Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	1/1/2021		Biến động trong năm			31/12/2021
	Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ Triệu VND	Tăng Triệu VND	Hoàn trả Triệu VND	Giảm do ngừng hợp nhất MNS Feed và các công ty con Triệu VND	Đánh giá lại Triệu VND	Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ Triệu VND
Vay ngắn hạn	18.829.506	55.705.376	(58.367.919)	(1.225.137)	5.270	14.947.096
Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	3.715.540	3.883.236	(3.740.145)	-	-	3.858.631
	<b>22.545.046</b>	<b>59.588.612</b>	<b>(62.108.064)</b>	<b>(1.225.137)</b>	<b>5.270</b>	<b>18.805.727</b>

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền tệ	Lãi suất năm	31/12/2021	1/1/2021
			Triệu VND	Triệu VND
Khoản vay ngân hàng có đảm bảo	VND	2,4% – 8,7%	5.033.775	6.560.992
Khoản vay ngân hàng có đảm bảo	USD	2,9% – 5,2%	1.845.380	1.671.948
Khoản vay ngân hàng không đảm bảo	VND	1,5% – 5,5%	6.554.942	8.338.156
Khoản vay ngân hàng không đảm bảo	USD	1,1% – 2,5%	1.512.999	668.410
Khoản vay từ các bên thứ ba không đảm bảo	VND	6,5%	-	1.590.000
			<b>14.947.096</b>	<b>18.829.506</b>

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các khoản vay ngân hàng được đảm bảo bằng các tài sản sau của Tập đoàn:

- (i) 224 triệu cổ phiếu của một công ty con (1/1/2021: 210 triệu cổ phiếu);
- (ii) tài sản cố định của một công ty con với giá trị ghi sổ là 14.846 triệu VND (1/1/2021: 14.927 triệu VND);
- (iii) một phần hàng tồn kho và phải thu ngắn hạn của một công ty con;
- (iv) tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn với giá trị ghi sổ là 81.527 triệu VND (1/1/2021: 67.735 triệu VND); và
- (v) bảo lãnh bởi Công ty và một số công ty con.

**(b) Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính dài hạn**

	<b>31/12/2021</b>	<b>1/1/2021</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Vay dài hạn	8.088.738	8.081.895
Trái phiếu thường	34.931.580	35.088.757
Nợ thuê tài chính	210.231	10.931
	43.230.549	43.181.583

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính dài hạn hiện còn số dư như sau:

	<b>Loại tiền tệ</b>	<b>Lãi suất năm</b>	<b>Năm đáo hạn</b>	<b>31/12/2021</b>	<b>1/1/2021</b>
				<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
<b>Vay dài hạn (*)</b>					
Khoản vay ngân hàng có đảm bảo	VND	3,85% – 11,0%	2022 – 2028	3.500.738	3.443.895
Khoản vay ngân hàng có đảm bảo	USD	3,61%	2022 – 2023	4.588.000	4.638.000
				8.088.738	8.081.895
<b>Trái phiếu thường (**)</b>					
(bao gồm chi phí phát hành)	VND	7,08% – 10,9%	2022 – 2026	34.931.580	35.088.757
<b>Nợ thuê tài chính (***)</b>					
	VND	6,9% – 11,16%	2022 – 2035	210.231	10.931

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(\*) Vay dài hạn**

Các khoản vay dài hạn được đảm bảo bằng các tài sản sau của Tập đoàn:

- (i) tài sản cố định của các công ty con với giá trị ghi sổ là 4.488.713 triệu VND (1/1/2021: 4.213.513 triệu VND);
- (ii) xây dựng cơ bản dở dang của các công ty con với giá trị ghi sổ là 435.411 triệu VND (1/1/2021: 90.728 triệu VND)
- (iii) chi phí trả trước dài hạn của các công ty con với giá trị ghi sổ là 558.990 triệu VND (1/1/2021: 551.455 triệu VND);
- (iv) tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn của Công ty với giá trị ghi sổ là 44.728 triệu VND (1/1/2021: tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn của Công ty với giá trị ghi sổ là 47.661 triệu VND);
- (v) 15% vốn góp của một công ty con và toàn bộ các lợi ích liên quan; và
- (vi) bảo lãnh bởi một số công ty con.

Trong năm, Tập đoàn đã tuân thủ các điều khoản trong các hợp đồng vay trên.

**(\*\*) Trái phiếu thường**

Giá trị ghi sổ của các trái phiếu thường hiện còn số dư như sau:

	<b>31/12/2021</b>	<b>1/1/2021</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Trái phiếu thường	35.401.629	35.700.805
Chi phí phát hành trái phiếu chưa phân bổ	(470.049)	(612.048)
	<b>34.931.580</b>	<b>35.088.757</b>

- (i) 2.100 tỷ VND (1/1/2021: 2.100 tỷ VND) trái phiếu có thời gian đáo hạn là 10 năm (2024) và chịu lãi suất năm là 8,0% trong 10 năm. Trái phiếu này được bảo lãnh bởi Credit Guarantee and Investment Facility và được đảm bảo bằng 75,7 triệu cổ phiếu (1/1/2021: 75,7 triệu cổ phiếu) của một công ty con;
- (ii) 500 tỷ VND (1/1/2021: 500 tỷ VND) trái phiếu có thời gian đáo hạn là 5 năm (2023) và chịu lãi suất năm là 10,0% trong năm đầu tiên và biên độ 3,25% cộng với bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng được chọn trong thời gian còn lại. Trái phiếu này được đảm bảo bằng 51,6 triệu cổ phiếu (1/1/2021: 51,6 triệu cổ phiếu) của một công ty con;
- (iii) 1.500 tỷ VND (1/1/2021: 1.500 tỷ VND) trái phiếu có thời gian đáo hạn là 5 năm (2023) và chịu lãi suất năm là 10,0% trong năm đầu tiên và biên độ 3,25% cộng với bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng được chọn trong thời gian còn lại. Trái phiếu này được đảm bảo bằng một số tài sản dài hạn của một công ty con (1/1/2021: 154,8 triệu cổ phiếu của một công ty con khác);

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

- (iv) 500 tỷ VND (1/1/2021: 500 tỷ VND) trái phiếu có thời gian đáo hạn là 5 năm (2024) và chịu lãi suất năm là 10,2% trong năm đầu tiên và biên độ 3,3% cộng với bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng được chọn trong thời gian còn lại. Trái phiếu này được đảm bảo bằng 55,6 triệu cổ phiếu (1/1/2021: 55,6 triệu cổ phiếu) của một công ty con;
- (v) 300 tỷ VND (1/1/2021: 300 tỷ VND) trái phiếu có thời gian đáo hạn là 3 năm (2022) và chịu lãi suất năm là 10,0% trong năm đầu tiên và biên độ 3,1% cộng với bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng được chọn trong thời gian còn lại. Trái phiếu này được đảm bảo bằng 31,1 triệu cổ phiếu (1/1/2021: 31,1 triệu cổ phiếu) của một công ty con;
- (vi) 200 tỷ VND (1/1/2021: 200 tỷ VND) trái phiếu có thời gian đáo hạn là 3 năm (2022) và chịu lãi suất năm là 10,0% trong năm đầu tiên và biên độ 3,1% cộng với bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng được chọn trong thời gian còn lại. Trái phiếu này được đảm bảo bằng 20,8 triệu cổ phiếu (1/1/2021: 20,8 triệu cổ phiếu) của một công ty con;
- (vii) 500 tỷ VND (1/1/2021: 500 tỷ VND) trái phiếu có thời gian đáo hạn là 5 năm (2024) và chịu lãi suất năm là 10,2% trong năm đầu tiên và biên độ 3,3% cộng với bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng được chọn trong thời gian còn lại. Trái phiếu này được đảm bảo bằng một số tài sản dài hạn của một công ty con (1/1/2021: 55,5 triệu cổ phiếu của một công ty con khác và một số tài sản dài hạn của một công ty con);
- (viii) 100 tỷ VND (1/1/2021: 100 tỷ VND) trái phiếu có thời gian đáo hạn là 3 năm (2022) và chịu lãi suất năm là 10,0% trong năm đầu tiên và biên độ 3,1% cộng với bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng được chọn trong thời gian còn lại. Trái phiếu này được đảm bảo bằng 10,7 triệu cổ phiếu (1/1/2021: 13,4 triệu cổ phiếu) của một công ty con;
- (ix) 190 tỷ VND (1/1/2021: 190 tỷ VND) trái phiếu có thời gian đáo hạn là 3 năm (2022) và chịu lãi suất năm là 10,0% trong năm đầu tiên và biên độ 3,1% cộng với bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng được chọn trong thời gian còn lại. Trái phiếu này được đảm bảo bằng một số tài sản dài hạn của một công ty con (1/1/2021: 25,4 triệu cổ phiếu của một công ty con khác và một số tài sản dài hạn của một công ty con);
- (x) 210 tỷ VND (1/1/2021: 210 tỷ VND) trái phiếu có thời gian đáo hạn là 3 năm (2022) và chịu lãi suất năm là 10,0% trong năm đầu tiên và biên độ 3,1% cộng với bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng được chọn trong thời gian còn lại. Trái phiếu này được đảm bảo bằng 22,3 triệu cổ phiếu (1/1/2021: 27,2 triệu cổ phiếu) của một công ty con;
- (xi) 1.600 tỷ VND (1/1/2021: 1.600 tỷ VND) trái phiếu có thời gian đáo hạn là 3 năm (2023) và chịu lãi suất năm là 10,0% trong năm đầu tiên và biên độ 3,2% cộng với bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng được chọn trong thời gian còn lại. Trái phiếu này được bảo lãnh bởi Công ty và được đảm bảo bằng một số tài sản dài hạn của một công ty con trong cả hai năm;
- (xii) 1.000 tỷ VND (1/1/2021: 1.000 tỷ VND) trái phiếu có thời gian đáo hạn là 3 năm (2023) và chịu lãi suất năm là 10,0% trong năm đầu tiên và biên độ 3,2% cộng với bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng được chọn trong thời gian còn lại. Trái phiếu này được bảo lãnh bởi Công ty và được đảm bảo bằng một số tài sản dài hạn của một công ty con trong cả hai năm;

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

- (xiii) 700 tỷ VND (1/1/2021: 700 tỷ VND) trái phiếu có thời gian đáo hạn là 3 năm (2023) và chịu lãi suất năm là 10,0% trong năm đầu tiên và biên độ 3,2% cộng với bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng được chọn trong thời gian còn lại. Trái phiếu này được bảo lãnh bởi Công ty và được đảm bảo bằng một số tài sản dài hạn của một công ty con trong cả hai năm;
- (xiv) 1.000 tỷ VND (1/1/2021: 1.000 tỷ VND) trái phiếu có thời gian đáo hạn là 3 năm (2023) và chịu lãi suất năm là 10,0% trong năm đầu tiên và biên độ 3,1% cộng với bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng được chọn trong thời gian còn lại. Trái phiếu này được đảm bảo bằng 107,9 triệu cổ phiếu (1/1/2021: 136 triệu cổ phiếu) của một công ty con;
- (xv) 1.000 tỷ VND (1/1/2021: 1.000 tỷ VND) trái phiếu có thời gian đáo hạn là 3 năm (2023) và chịu lãi suất năm là 10,0% trong năm đầu tiên và biên độ 3,1% cộng với bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng được chọn trong thời gian còn lại. Trái phiếu này được đảm bảo bằng 107,9 triệu cổ phiếu (1/1/2021: 136 triệu cổ phiếu) của một công ty con;
- (xvi) 1.500 tỷ VND (1/1/2021: 1.500 tỷ VND) trái phiếu có thời gian đáo hạn là 3 năm (2022) và chịu lãi suất năm là 10,0% trong năm đầu tiên và biên độ 3,2% cộng với bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng được chọn trong thời gian còn lại. Trái phiếu này không được đảm bảo;
- (xvii) 3.000 tỷ VND (1/1/2021: 3.000 tỷ VND) trái phiếu có thời gian đáo hạn là 3 năm (2023) và chịu lãi suất năm là 10,0% trong năm đầu tiên và biên độ 3,2% cộng với bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng được chọn trong thời gian còn lại. Trái phiếu này không được đảm bảo;
- (xviii) 7.000 tỷ VND (1/1/2021: 7.000 tỷ VND) trái phiếu có thời gian đáo hạn là 3 năm (2023) và chịu lãi suất năm là 9,3% trong năm đầu tiên và biên độ 2,5% cộng với bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng được chọn trong thời gian còn lại. Trái phiếu này không được đảm bảo;
- (xix) 4.000 tỷ VND (1/1/2021: 4.000 tỷ VND) trái phiếu có thời gian đáo hạn là 3 năm (2023) và chịu lãi suất năm là 10,0% trong năm đầu tiên và biên độ 4,0% cộng với bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng được chọn trong thời gian còn lại. Trái phiếu này không được đảm bảo. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, 2.998 tỷ VND trái phiếu đã phát hành thuộc sở hữu của các công ty con của Công ty và được loại trừ trong báo cáo tài chính hợp nhất;
- (xx) 600 tỷ VND (1/1/2021: 600 tỷ VND) trái phiếu có thời gian đáo hạn là 3 năm (2023) và chịu lãi suất năm là 9,8% trong năm đầu tiên và biên độ 3,8% cộng với bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng được chọn trong thời gian còn lại. Trái phiếu này không được đảm bảo;
- (xxi) 1.000 tỷ VND (1/1/2021: 1.000 tỷ VND) trái phiếu có thời gian đáo hạn là 3 năm (2023) và chịu lãi suất năm là 9,9% trong năm đầu tiên và biên độ 3,9% cộng với bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng được chọn trong thời gian còn lại. Trái phiếu này không được đảm bảo;
- (xxii) 1.000 tỷ VND (1/1/2021: 1.000 tỷ VND) trái phiếu có thời gian đáo hạn là 3 năm (2023) và chịu lãi suất năm là 10,0% trong năm đầu tiên và biên độ 4,0% cộng với bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng được chọn trong thời gian còn lại. Trái phiếu này không được đảm bảo;



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

- (xxiii) 3.000 tỷ VND (1/1/2021: 3.000 tỷ VND) trái phiếu có thời gian đáo hạn là 5 năm (2025) và chịu lãi suất năm là 9,9% trong năm đầu tiên, 10,9% trong năm thứ 2 và biên độ 3,9% cộng với bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng được chọn trong thời gian còn lại. Những trái phiếu này được đảm bảo bằng 181 triệu cổ phiếu (1/1/2021: 181 triệu cổ phiếu) của một công ty con. Trái phiếu này cũng được bảo lãnh bởi Công ty; và
- (xxiv) 1.500 tỷ VND (1/1/2021: 200 tỷ VND) trái phiếu có thời gian đáo hạn là 5 năm (2025 và 2026) và chịu lãi suất năm là 9,2% trong năm đầu tiên và biên độ 3,2% cộng với bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng được chọn trong thời gian còn lại. Trái phiếu này được đảm bảo bằng 150 triệu cổ phiếu (1/1/2021: 150 triệu cổ phiếu) của một công ty con và 38 triệu cổ phiếu (1/1/2021: 38 triệu cổ phiếu) của một công ty con khác. Trái phiếu này cũng được bảo lãnh bởi Công ty.
- (xxv) 500 tỷ VND trái phiếu có thời gian đáo hạn là 3 năm (2024) và chịu lãi suất năm là 10,0% trong năm đầu tiên và biên độ 3,9% cộng với bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng được chọn trong thời gian còn lại. Trái phiếu này không được đảm bảo;
- (xxvi) 500 tỷ VND trái phiếu có thời gian đáo hạn là 3 năm (2024) và chịu lãi suất năm là 9,9% trong năm đầu tiên và biên độ 3,9% cộng với bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng được chọn trong thời gian còn lại. Trái phiếu này không được đảm bảo;
- (xxvii) 400 tỷ VND trái phiếu có thời gian đáo hạn là 3 năm (2024) và chịu lãi suất năm là 10,0% trong năm đầu tiên và biên độ 4,0% cộng với bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng được chọn trong thời gian còn lại. Trái phiếu này không được đảm bảo;
- (xxviii) 1.000 tỷ VND trái phiếu có thời gian đáo hạn là 3 năm (2024) và chịu lãi suất năm là 9,2% trong năm đầu tiên và biên độ 3,625% cộng với bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng được chọn trong thời gian còn lại. Trái phiếu này được đảm bảo bởi một số tài sản dài hạn của một công ty con;
- (xxix) 1.999 tỷ VND trái phiếu có thời gian đáo hạn là 5 năm (2026) và chịu lãi suất năm là 9,5% trong năm đầu tiên và biên độ 3,9% cộng với bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng được chọn trong thời gian còn lại. Trái phiếu này được bảo lãnh bởi Công ty.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, các công ty liên kết của Tập đoàn sở hữu 318.780 triệu VND (1/1/2021: 652.458 triệu VND) trái phiếu đã phát hành của Tập đoàn.

Ngoài ra, như có đề cập tại Thuyết minh 6, trong tháng 10 năm 2021, một công ty con đã phát hành trái phiếu chuyển đổi, trong đó có một số trái phiếu đã được phát hành cho các bên thứ ba với số tiền thu được là 2.876.572 triệu VND. Tại ngày 1 tháng 12 năm 2021, sau khi việc hoán đổi đã hoàn tất thì Tập đoàn đã ngừng ghi nhận các nghĩa vụ nợ của trái phiếu đã phát hành liên quan.

Trong năm, Tập đoàn đã tuân thủ các điều khoản trong các thỏa thuận phát hành trái phiếu trên.



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(\*\*\*) Nợ thuê tài chính**

Các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu trong tương lai, bao gồm cả tiền gốc và lãi, theo các hợp đồng thuê tài chính không được hủy ngang như sau:

	<b>31/12/2021</b> <b>Triệu VND</b>	<b>1/1/2021</b> <b>Triệu VND</b>
Trong vòng một năm	32.553	6.355
Từ hai đến năm năm	114.736	5.442
Sau năm năm	225.620	-
	<hr/> 372.909	<hr/> 11.797

**22. Dự phòng phải trả dài hạn**

	<b>31/12/2021</b> <b>Triệu VND</b>	<b>1/1/2021</b> <b>Triệu VND</b>
Trợ cấp hưu trí	5.708.907	6.963.327
Quyền khai thác mỏ	533.117	390.248
Chi phí phục hồi môi trường mỏ	108.700	103.801
Trợ cấp thôi việc	18.357	48.962
	<hr/> 6.369.081	<hr/> 7.506.338

Biến động của các khoản dự phòng trong năm như sau:

	<b>Trợ cấp hưu trí</b> <b>Triệu VND</b>	<b>Quyền khai thác mỏ</b> <b>Triệu VND</b>	<b>Chi phí phục hồi môi trường mỏ</b> <b>Triệu VND</b>	<b>Trợ cấp thôi việc</b> <b>Triệu VND</b>	<b>Tổng</b> <b>Triệu VND</b>
Số dư đầu năm	6.963.327	390.248	103.801	48.962	7.506.338
Dự phòng lập trong năm	17.683	216.016	4.899	691	239.289
Dự phòng hoàn lập trong năm	-	-	-	(2.930)	(2.930)
Tái đánh giá nợ phải trả phúc lợi hưu trí (*)	(483.845)	-	-	-	(483.845)
Dự phòng sử dụng trong năm	(201.538)	(73.147)	-	(946)	(275.631)
Chênh lệch quy đổi tiền tệ	(586.720)	-	-	-	(586.720)
Giảm do ngừng hợp nhất MNS Feed và các công ty con	-	-	-	(27.420)	(27.420)
Số dư cuối năm	<hr/> 5.708.907	<hr/> 533.117	<hr/> 108.700	<hr/> 18.357	<hr/> 6.369.081

(\*) Như đã đề cập ở Thuyết minh 3(n), tái đánh giá nợ phải trả phúc lợi hưu trí – dự phòng trợ cấp hưu trí và thuế thu nhập hoãn lại liên quan, được ghi nhận trong chỉ tiêu “Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu” theo một công văn trả lời của Bộ Tài chính.



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**23. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

	Vốn cổ phần Triệu VND	Thặng dư vốn cổ phần Triệu VND	Vốn khác của chủ sở hữu Triệu VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái Triệu VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu Triệu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối Triệu VND	Vốn chủ sở hữu thuộc về cổ đông của Công ty Triệu VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát Triệu VND	Tổng Triệu VND
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2020</b>	11.689.464	11.084.357	(8.563.690)	11.033	-	28.558.952	42.780.116	9.108.291	51.888.407
Phát hành cổ phiếu mới	57.368	(60)	-	-	-	-	57.308	-	57.308
Vốn góp vào các công ty con của cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	-	17.167	17.167
Giao dịch với cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	(26.435.468)	(26.435.468)	(808.983)	(27.244.451)
Hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-	900.991	900.991
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	1.233.982	1.233.982	161.031	1.395.013
Cổ tức đã phân phối của Công ty	-	-	-	-	-	(1.174.683)	(1.174.683)	-	(1.174.683)
Cổ tức đã phân phối của các công ty con	-	-	-	-	-	-	-	(234.859)	(234.859)
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(659)	(659)	(1.198)	(1.857)
Chênh lệch quy đổi tiền tệ	-	-	-	(238.005)	-	-	(238.005)	2.148	(235.857)
Tái đánh giá nợ phải trả phúc lợi hưu trí, trừ đi ảnh hưởng thuế	-	-	-	-	(284.952)	-	(284.952)	(44.878)	(329.830)
Khác	-	-	-	-	-	-	-	(7.070)	(7.070)
<b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020</b>	<b>11.746.832</b>	<b>11.084.297</b>	<b>(8.563.690)</b>	<b>(226.972)</b>	<b>(284.952)</b>	<b>2.182.124</b>	<b>15.937.639</b>	<b>9.092.640</b>	<b>25.030.279</b>

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Vốn cổ phần Triệu VND</b>	<b>Thặng dư vốn cổ phần Triệu VND</b>	<b>Vốn khác của chủ sở hữu Triệu VND</b>	<b>Chênh lệch tỷ giá hối đoái Triệu VND</b>	<b>Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu Triệu VND</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối Triệu VND</b>	<b>Vốn chủ sở hữu thuộc về cổ đông của Công ty Triệu VND</b>	<b>Lợi ích cổ đông không kiểm soát Triệu VND</b>	<b>Tổng Triệu VND</b>
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2021</b>	11.746.832	11.084.297	(8.563.690)	(226.972)	(284.952)	2.182.124	15.937.639	9.092.640	25.030.279
Phát hành cổ phiếu mới	58.515	(50)	-	-	-	-	58.465	-	58.465
Giao dịch với cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	9.400.022	9.400.022	1.890.763	11.290.785
Hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-	116.553	116.553
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	8.562.882	8.562.882	1.538.499	10.101.381
Cổ tức đã phân phối của Công ty (*)	-	-	-	-	-	(1.416.642)	(1.416.642)	-	(1.416.642)
Cổ tức đã phân phối của các công ty con	-	-	-	-	-	-	-	(2.015.242)	(2.015.242)
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(3.041)	(3.041)	(4.964)	(8.005)
Tái đánh giá nợ phải trả phức lợi hưu trí, trừ đi ảnh hưởng thuế	-	-	-	-	137.865	-	137.865	21.713	159.578
Ảnh hưởng do ngừng hợp nhất MNS Feed và các công ty con (Thuyết minh 6)	-	-	175.543	-	-	-	175.543	(1.012.351)	(836.808)
Chênh lệch quy đổi tiền tệ	-	-	-	(112.283)	-	-	(112.283)	(30.767)	(143.050)
Khác	-	-	-	-	-	70.532	70.532	(71.174)	(642)
<b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021</b>	<b>11.805.347</b>	<b>11.084.247</b>	<b>(8.388.147)</b>	<b>(339.255)</b>	<b>(147.087)</b>	<b>18.795.877</b>	<b>32.810.982</b>	<b>9.525.670</b>	<b>42.336.652</b>

(\*) Cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên của Công ty vào ngày 1 tháng 4 năm 2021 và các Nghị quyết của Hội đồng Quản trị ngày 31 tháng 5 năm 2021 và ngày 3 tháng 12 năm 2021 đã quyết định chia cổ tức bằng tiền với mức 9,5% và 2,5% trên mệnh giá một cổ phiếu. Trong tháng 7 và tháng 12 năm 2021, Công ty đã chi cổ tức bằng tiền mặt với số tiền 1.416.642 triệu VND cho các cổ đông.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**24. Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2021		1/1/2021	
	Số lượng cổ phiếu	Triệu VND	Số lượng cổ phiếu	Triệu VND
<b>Vốn cổ phần được duyệt</b>				
Cổ phiếu phổ thông	1.180.534.692	11.805.347	1.174.683.246	11.746.832
<b>Vốn cổ phần đã phát hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	1.180.534.692	11.805.347	1.174.683.246	11.746.832
<b>Thặng dư vốn cổ phần</b>	-	11.084.247	-	11.084.297

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Trong năm 2018, Công ty đã ký một thỏa thuận cấp cho SK Investment Vina I Pte. Ltd. (“SK”), một cổ đông, một quyền chọn bán. Trong trường hợp Công ty và SK không thực hiện được việc tạo ra giá trị và sự cộng hưởng từ mối quan hệ đối tác hoặc không đồng ý với các định hướng chiến lược của Công ty, SK có một quyền chọn không thể hủy ngang để yêu cầu Công ty hoặc bên được chỉ định bởi Công ty mua lại toàn bộ 109.899.932 cổ phiếu của Công ty đã phát hành vào ngày 2 tháng 10 năm 2018 (“Ngày Hoàn Tất”) với giá mỗi cổ phiếu là 100.000 VND, giá này sẽ được điều chỉnh cho các khoản cổ tức và phân phối bằng cổ phiếu mà Công ty đã trả cũng như các sự kiện gộp hay chia tách cổ phiếu và các sự kiện tương tự. Quyền chọn này sẽ được thực hiện sau năm thứ 5 kể từ Ngày Hoàn Tất và trong năm thứ 6 kể từ Ngày Hoàn Tất. Quyền chọn này chỉ có thể được thực hiện một lần đối với toàn bộ số cổ phiếu trên và sẽ vô hiệu nếu SK bán bất kỳ cổ phiếu nào trong số đó.

Biến động của vốn cổ phần trong năm như sau:

	2021		2020	
	Số lượng cổ phiếu	Triệu VND	Số lượng cổ phiếu	Triệu VND
Số dư đầu năm	1.174.683.246	11.746.832	1.168.946.447	11.689.464
Phát hành cổ phiếu mới bằng tiền (Thuyết minh 25)	5.851.446	58.515	5.736.799	57.368
Số dư cuối năm	1.180.534.692	11.805.347	1.174.683.246	11.746.832

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

## **25. Kế hoạch về quyền chọn mua cổ phần cho nhân viên**

Công ty có kế hoạch về quyền chọn mua cổ phần cho nhân viên (ESOP) dựa trên đánh giá thành tích của nhân viên. Việc phát hành cổ phiếu trong tương lai theo kế hoạch này phải được các cổ đông phê duyệt tại cuộc họp Đại hội Cổ đông Thường niên Công ty.

Trong tháng 6 năm 2021, Công ty đã phát hành 5.851.446 cổ phiếu (2020: 5.736.799 cổ phiếu) cho nhân viên theo giá đã được phê duyệt theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị.

## **26. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**

### **(a) Cam kết thuê hoạt động**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	<b>31/12/2021</b>	<b>1/1/2021</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Trong vòng 1 năm	1.588.922	2.030.535
Từ 2 đến 5 năm	2.999.839	3.758.008
Sau 5 năm	1.409.901	2.023.820
	<hr/>	<hr/>
	5.998.662	7.812.363
	<hr/>	<hr/>

### **(b) Cam kết chi tiêu vốn**

Tại ngày lập báo cáo, Tập đoàn có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán hợp nhất:

	<b>31/12/2021</b>	<b>1/1/2021</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Đã được duyệt và đã ký hợp đồng	855.617	1.047.690
Đã được duyệt nhưng chưa ký hợp đồng	1.378.147	1.094.316
	<hr/>	<hr/>
	2.233.764	2.142.006
	<hr/>	<hr/>

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(c) Ngoại tệ**

	31/12/2021		1/1/2021	
	Nguyên tệ	Tương đương Triệu VND	Nguyên tệ	Tương đương Triệu VND
USD	14.416.772	326.544	12.988.342	298.544
EUR	8.071.934	205.576	10.166.623	285.438
JPY	341.132.473	66.309	149.538.241	33.005
THB	47.731.914	31.742	77.731.377	58.299
CNY	8.405.767	28.496	10.586.983	36.747
CAD	451.970	7.970	763.489	13.650
		666.637		725.683

**(d) Hợp đồng mua bán ngoại tệ**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, theo các hợp đồng mua bán ngoại tệ, một công ty con của Công ty có các cam kết mua 32 triệu USD tương đương với 733.000 triệu VND được phản ánh là một khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán (1/1/2021: Không).

**27. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
Tổng doanh thu		
▪ Doanh thu bán hàng và doanh thu khác	89.791.619	78.868.319
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	1.078.350	1.518.872
▪ Hàng bán bị trả lại	84.502	131.639
	1.162.852	1.650.511
	88.628.767	77.217.808

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
 (tiếp theo)

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**28. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
Tổng giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp		
▪ Hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp	66.507.862	59.183.971
▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(13.896)	145.140
	66.493.966	59.329.111

**29. Doanh thu hoạt động tài chính**

	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
Thu nhập lãi từ:		
▪ Tiền gửi	506.963	231.914
▪ Phải thu về cho vay và các hoạt động đầu tư khác	122.676	522.240
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	410.280	215.787
Lãi từ việc bán trái phiếu hoán đổi và mất quyền kiểm soát trong các công ty con (Thuyết minh 6)	5.699.147	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	60.512	460.722
	6.799.578	1.430.663

**30. Chi phí tài chính**

	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
Chi phí lãi vay	4.669.426	3.770.283
Chi phí phát hành trái phiếu, chi phí đi vay và chi phí thanh lý trái phiếu hoán đổi	590.271	238.152
Phí thư tín dụng UPAS	81.596	74.696
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	202.118	263.095
Chi phí tài chính khác	163.120	210.445
	5.706.531	4.556.671

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
 (tiếp theo)

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**31. Chi phí bán hàng**

	<b>2021</b>	<b>2020</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Chi phí nhân viên	3.024.634	3.635.660
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.605.008	3.420.873
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	3.308.859	3.071.506
Chi phí kho vận	1.340.098	1.165.065
Chi phí trưng bày	49.400	227.097
Chi phí bán hàng khác	1.458.339	1.645.886
	<b>11.786.338</b>	<b>13.166.087</b>

**32. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<b>2021</b>	<b>2020</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Chi phí nhân viên	1.402.043	1.174.506
Phân bổ giá trị hợp lý của tài sản phát sinh từ hợp nhất kinh doanh	380.498	363.053
Phân bổ lợi thế thương mại	499.840	487.231
Chi phí khấu hao và phân bổ	255.004	127.616
Chi phí thuê văn phòng	108.566	92.062
Chi phí thuê hệ thống đường truyền và dịch vụ công nghệ thông tin	115.577	81.624
Chi phí nghiên cứu phát triển	50.222	44.397
Chi phí dịch vụ mua ngoài	392.906	240.400
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	860.313	430.007
	<b>4.064.969</b>	<b>3.040.896</b>

**33. Thu nhập khác**

	<b>2021</b>	<b>2020</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Thu nhập hỗ trợ từ nhà cung cấp	190.629	132.747
Thu nhập từ bồi thường bảo hiểm	87.326	-
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	8.284	17.343
Lợi thế thương mại âm phát sinh từ hợp nhất kinh doanh	-	1.341.633
Thu nhập khác	214.911	121.539
	<b>501.150</b>	<b>1.613.262</b>

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
 (tiếp theo)

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**34. Chi phí khác**

	<b>2021</b>	<b>2020</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Lỗ từ thanh lý tài sản cố định	30.611	171.934
Quyên góp	65.000	-
Các chi phí khác	189.937	312.263
	<hr/>	<hr/>
	285.548	484.197
	<hr/>	<hr/>



**35. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

**(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất**

	<b>2021</b>	<b>2020</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
<b>Chi phí thuế thu nhập hiện hành</b>		
Năm hiện hành	1.499.473	1.136.361
Dự phòng thừa trong những năm trước	(224)	(50.168)
	<hr/>	<hr/>
	1.499.249	1.086.193
<b>Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại</b>		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	(95.426)	(158.576)
Ghi giảm tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(16.420)	2.209
	<hr/>	<hr/>
	(111.846)	(156.367)
	<hr/>	<hr/>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	1.387.403	929.826
	<hr/>	<hr/>





**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Đối chiếu thuế suất thực tế**

	2021		2020	
	%	Triệu VND	%	Triệu VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	100,0%	11.488.784	100,0%	2.324.839
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	20,0%	2.297.757	20,0%	464.968
Ảnh hưởng của các mức thuế suất khác nhau áp dụng cho các công ty con	(7,3%)	(835.165)	(16,0%)	(365.823)
Ảnh hưởng của các giao dịch hợp nhất	0,0%	(3.087)	(10,0%)	(236.323)
Chi phí không được khấu trừ thuế	0,5%	61.431	5,0%	119.951
Ảnh hưởng của phần lãi trong các công ty liên kết	(6,8%)	(779.328)	(23,0%)	(533.911)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận	9,5%	1.090.641	66,0%	1.532.353
Dự phòng thừa trong những năm trước	0,0%	(224)	(2,0%)	(50.168)
Lỗi tính thuế đã sử dụng	(3,7%)	(428.202)	(0,1%)	(3.430)
Xóa sổ tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(0,1%)	(16.420)	0,1%	2.209
	12,1%	1.387.403	40,0%	929.826

**(c) Thuế suất áp dụng**

Theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

Một số công ty con của Công ty hưởng các mức ưu đãi miễn giảm thuế suất khác nhau.

**(d) Các khoản thuế tiềm tàng**

Luật thuế và việc áp dụng các luật này tại các quốc gia nơi Công ty và các công ty con phụ thuộc vào diễn giải và thay đổi theo thời gian, từ cục thuế này đến cục thuế khác. Tình hình quyết toán thuế có thể phụ thuộc vào việc thanh tra của các cơ quan có thẩm quyền khác nhau và các cơ quan này có thẩm quyền phạt, đánh thuế và tính lãi chậm nộp. Điều này có thể làm phát sinh rủi ro về thuế cho Công ty và các công ty con. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Tập đoàn đã tính đủ nghĩa vụ thuế phải trả theo diễn giải về luật thuế của Ban Tổng Giám đốc, bao gồm các yêu cầu về chuyển giá, ưu đãi thuế và cách tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, các cơ quan có thẩm quyền liên quan có thể có những cách hiểu khác nhau và ảnh hưởng có thể đáng kể.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
 (tiếp theo)

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

### 36. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài số dư và giao dịch với các bên liên quan được trình bày trong các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất này, trong năm Tập đoàn có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam:

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Giá trị giao dịch	
		2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
<b>Công ty liên kết</b>			
Ngân hàng Thương mại	Khoản vay đã nhận	3.400.628	8.345.833
Cổ phần Kỹ thương Việt Nam và các công ty con	Khoản vay đã trả	2.710.840	7.300.748
	Trái phiếu phát hành (đại lý phát hành) (*)	4.399.980	21.900.139
	Trái phiếu mua lại (đại lý thanh toán)	109.198	38.824
	Phí phát hành trái phiếu	105.208	587.956
	Mua chứng khoán kinh doanh	6.567.146	-
	Bán chứng khoán kinh doanh	4.571.678	1.250.000
	Chi phí lãi vay	284.365	156.055
<b>Các bên liên quan khác</b>			
Thành viên quản lý chủ chốt	Thù lao trả cho Thành viên quản lý chủ chốt (**)	185.652	181.279

Tại ngày và cho các năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 và 2020, Công ty và các công ty con có các tài khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn, vay và phải trả với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam và các công ty con theo các điều khoản giao dịch thông thường.

(\*) Các trái phiếu này đã được bán cho các nhà đầu tư theo các thỏa thuận phát hành.

(\*\*) Thành viên Hội đồng quản trị của Công ty không hưởng thù lao trong các năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 và 2020.

Bao gồm trong thù lao trả cho thành viên quản lý chủ chốt, thù lao, lương và tiền thưởng thực tế của từng thành viên trong Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc của Công ty của các năm như sau:

Tên	Vị trí	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
<b>Hội đồng Quản trị</b>			
Dr Nguyễn Đăng Quang	Chủ tịch	-	-
Bà Nguyễn Hoàng Yến	Thành viên	-	-
Ông Nguyễn Thiệu Nam	Thành viên	-	-
Ông Woncheol Park	Thành viên	-	-
Ông Nguyễn Đoàn Hùng	Thành viên	-	-
Ông David Tan Wei Ming	Thành viên	-	-
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Thành viên	-	-

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>2021</b>	<b>2020</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
<b>Tổng Giám đốc</b>		
<i>Ông Danny Le</i>		
Lương, thưởng và các phúc lợi khác	12.247	9.535

### **37. Lãi trên cổ phiếu**

#### **Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 được dựa trên lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty là 8.562.882 triệu VND (2020: 1.233.982 triệu VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền trong năm là 1.178.017.769 cổ phiếu (2020: 1.171.068.277 cổ phiếu), được tính như sau:

**(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông**

	<b>2021</b>	<b>2020</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	8.562.882	1.233.982

**(ii) Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền**

	<b>2021</b>	<b>2020</b>
Số cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu năm	1.174.683.246	1.168.946.447
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông phát hành bằng tiền	3.334.523	2.121.830
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền trong năm	1.178.017.769	1.171.068.277

### **38. Các hoạt động đầu tư và tài chính phi tiền tệ**

	<b>2021</b>	<b>2020</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Mua khoản đầu tư vào công con chưa thanh toán	5.214	2.300.000
Mua tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang chưa thanh toán	689.637	332.632
Tắt toán một phần trái phiếu được phát hành bởi một công ty con thông qua việc hoán đổi với khoản đầu tư vào MNS Feed	2.876.572	-
Chi phí khấu hao và phân bổ được vốn hóa vào xây dựng cơ bản dở dang	-	12.090
Phải thu từ chuyển nhượng trái phiếu chuyển đổi	283.750	-

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

### **39. Nợ tiềm tàng**

Như được trình bày ở Thuyết minh 9(c), vào ngày 23 tháng 8 năm 2021, Bộ TNMT ban hành Quyết định số 1640/QĐ/BTNMT (“Quyết định 1640”) để phê duyệt TCQKTKS cho mỏ Núi Pháo, thay thế phê duyệt tạm thu TCQKTKS theo Quyết định 500 và Công văn 3724. Bộ TNMT tiếp tục sử dụng tính thuế áp dụng cho quặng vonfram (hàm lượng:  $0,1\% < \text{WO}_3 < 0,3\%$ ) thay vì sử dụng giá tính thuế được áp dụng cho sản phẩm công nghiệp. Giá tính TCQKTKS chính thức theo Quyết định 1640 là 1.831.085 đồng/tấn, trong khi Giá tính TCQKTKS tạm thu theo Quyết định 500 là 775.026 đồng/tấn. Theo đó, số TCQKTKS phải nộp thêm do chênh lệch Giá tính TCQKTKS trong giai đoạn từ 2015 đến 2021 là 394,5 tỷ VND.

Sau khi Quyết định 1640 được ban hành, NPM – công ty con sở hữu gián tiếp của Công ty, đã gửi nhiều công văn đến Thủ tướng Chính phủ, Bộ TNMT để đề xuất tạm thời chưa thực hiện thu bổ sung thu TCQKTKS theo Quyết định 1640 và xác định lại TCQKTKS.

Vào ngày 6 tháng 10 năm 2021, NPM đã nhận được Thông báo nộp TCQKTKS từ Cục thuế tỉnh Thái Nguyên căn cứ theo Quyết định 1640. Ngày 8 tháng 12 năm 2021, Cục thuế tỉnh Thái Nguyên ban hành Công văn số 4883/CTTNG-QLN yêu cầu NPM nộp bổ sung 125,8 tỷ VND TCQKTKS cho giai đoạn 2018 đến 2021, và 4,1 tỷ VND tiền chậm nộp tương ứng.

Ban Giám đốc của NPM tin rằng NPM đã trích lập dự phòng đầy đủ cho các khoản nợ phải trả về tiền cấp quyền khai thác khoáng sản từ năm 2015 đến nay dựa trên diễn giải của NPM về quy định pháp luật liên quan, bao gồm các quy định về tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và quy định về thuế tài nguyên. Do đó, NPM đã gửi công văn lên cơ quan quản lý các cấp để nêu rõ vấn đề và xin giải quyết phù hợp cho việc xác định TCQKTKS của NPM.

Trong năm 2021, theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Công văn số 978/VPCP-KTTH ngày 28 tháng 2 năm 2021 và Công văn số 5987/VPCP-KTTH ngày 28 tháng 8 năm 2021, vụ việc đang được Bộ Tài chính, Bộ TNMT, UBND tỉnh Thái Nguyên và Sở Tài chính tỉnh Thái Nguyên xem xét. Tại ngày báo cáo, Bộ TNMT và UBND tỉnh Thái Nguyên đang làm việc để xác định giá tính thuế tài nguyên cho sản phẩm công nghiệp của NPM.

Ban Giám đốc của NPM đánh giá vì giá tính thuế tài nguyên cho sản phẩm công nghiệp của NPM chưa được xác định bởi Bộ TNMT và UBND tỉnh Thái Nguyên, giá tính TCQKTKS làm căn cứ xác định TCQKTKS theo Quyết định 1640 chưa đúng với quy định của pháp luật hiện hành. Do đó, Tập đoàn tin rằng khi giá tính thuế tài nguyên cho sản phẩm công nghiệp của NPM được xác định, TCQKTKS chính thức của mỏ Núi Pháo cho giai đoạn từ 2015 trở đi sẽ được xác định, và thay thế giá như đã phê duyệt tại Quyết định 1640.

Kết quả cuối cùng hiện nay vẫn chưa có và phụ thuộc vào giá tính thuế tài nguyên cho sản phẩm công nghiệp của NPM cuối cùng được xác định và khả năng NPM kiến nghị Bộ TNMT xác định lại TCQKTKS tại Quyết định 1640. Do đó, nghĩa vụ cho TCQKTKS bổ sung cho giai đoạn từ 2015 đến 2021 theo Quyết định 1640 chưa được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất.



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**40. Các sự kiện sau ngày lập bảng cân đối kế toán**

Trong tháng 1 năm 2022, Công ty đã mua lại 2.418.699 cổ phiếu phổ thông, tương đương 3,24% vốn cổ phần của CrownX từ một bên thứ ba với tổng giá trị thanh toán là 5.188.010 triệu VND. Do kết quả của giao dịch này, lợi ích vốn chủ sở hữu trực tiếp và gián tiếp của Công ty trong CrownX đã tăng từ 81,7% lên 84,9%.

Trong tháng 2 năm 2022, Công ty TNHH The SHERPA, một công ty con sở hữu trực tiếp của Công ty đã mua lại 9.881.250 cổ phiếu phổ thông, tương đương 31% vốn cổ phần của Công ty Cổ phần Phúc Long Heritage với tổng số tiền thanh toán là 2.490.900 triệu VND. Do kết quả của giao dịch này, lợi ích vốn chủ sở hữu của Công ty trong Phúc Long Heritage đã tăng từ 20% lên 51% và Phúc Long Heritage trở thành một công ty con sở hữu gián tiếp của Công ty.

Trong tháng 3 năm 2022, Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại và Dịch vụ VCM đã phát hành 8.305.000 cổ phiếu phổ thông mới, tương đương 1,25% vốn cổ phần cho CrownX, với tổng giá trị là 749.584 triệu VND. Từ kết quả của những giao dịch này, lợi ích vốn chủ sở hữu của Công ty trong WCM tăng từ 68,6% lên 71,5%.

Ngày 8 tháng 3 năm 2022

Người lập:



Nguyễn Huy Hùng  
*Kế toán trưởng*

Người duyệt:



Đỗ Thị Quỳnh Trang  
*Giám đốc Tài chính*



Danny Le  
*Tổng Giám đốc*



